

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

THÔNG TIN
VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT
(QUÝ III/2026)

Tháng 7, năm 2026

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

TỔ CHỨC BIÊN SOẠN

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

(Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

BIÊN SOẠN

CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh

(Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 15/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời, bám sát các chủ trương, chỉ đạo của trung ương và địa phương trong công tác truyền thông, phổ biến các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV, XVI thông qua nhằm nâng cao ý thức tuân thủ, chấp hành pháp luật trong cán bộ và Nhân dân, bảo đảm quyền được thông tin về pháp luật của công dân, tạo điều kiện cho đối tượng chịu tác động trực tiếp, người dân, doanh nghiệp tiếp cận kịp thời, thuận tiện các quy định pháp luật mới, Sở Tư pháp tổ chức biên soạn và phát hành tập **Thông tin văn bản, chính sách pháp luật - Quý III/2026**.

Ấn phẩm nhằm giới thiệu, phổ biến những nội dung cơ bản của một số văn bản quy phạm pháp luật mới do các cơ quan có thẩm quyền ở trung ương và địa phương ban hành, qua đó góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Tập Thông tin gồm ba phần, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất: MỘT SỐ LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI KHÓA XV, XVI THÔNG QUA

Phần thứ hai: THÔNG TIN TRIỂN KHAI THỰC HÀNH PHÁP LUẬT

Phần thứ ba: NGHIỆP VỤ VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP

Trong quá trình biên soạn, không tránh khỏi những thiếu sót và một số hạn chế nhất định, Sở Tư pháp rất mong nhận được sự quan tâm, đóng góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị, cá nhân để tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới, phục vụ tốt nhất trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Xin trân trọng giới thiệu!

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

LƯU HÀNH NỘI BỘ

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>	2
Phần thứ nhất	
MỘT SỐ LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI KHÓA XV, XVI THÔNG QUA	8
A. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ SỐ 05/2026/QH16	8
B. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 10 LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN AN NINH, TRẬT TỰ SỐ 118/2025/QH15	37
C. LUẬT AN NINH MẠNG SỐ 116/2025/QH15	61
Phần thứ hai	
THÔNG TIN TRIỂN KHAI THI HÀNH PHÁP LUẬT	85
A. VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG	85
I. QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH CHO HỌC SINH TRƯỜNG PHỔ THÔNG NỘI TRÚ VÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG NỘI TRÚ TẠI CÁC XÃ BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN	85
II. QUY ĐỊNH VỀ PHÁT NGÔN VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN CHO BÁO CHÍ CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	90
B. VĂN BẢN ĐỊA PHƯƠNG	99
	4

I. QUY ĐỊNH MỨC CHI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI	100
II. QUY ĐỊNH CHI CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP; MỘT SỐ MỨC CHI HỖ TRỢ CAI NGHIỆN MA TÚY TỰ NGUYỆN VÀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN MA TÚY TẠI NƠI CƯ TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI	109
III. QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN VỀ DIỆN TÍCH NHÀ Ở TỐI THIỂU ĐỀ ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ TẠI CHỖ Ở HỢP PHÁP DO THUÊ, MƯỢN, Ở NHỜ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI	112
IV. QUY ĐỊNH TIÊU CHÍ THÀNH LẬP ĐỘI DÂN PHÒNG VÀ TIÊU CHÍ VỀ SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN ĐỘI DÂN PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI	113
V. QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI	114
VI. QUY ĐỊNH MỨC QUÀ TẶNG CHÚC THỌ, MỪNG THỌ ĐỐI VỚI NGƯỜI CAO TUỔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI	118
VII. QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH VỀ ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ SINH SỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI	120

Phần thứ ba
NGHIỆP VỤ VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP 125

- I. QUY ĐỊNH MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI** 125
- II. QUY ĐỊNH MỨC CHI THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT VÀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI** 130
- III. DANH MỤC ĐỊA BÀN CẤP XÃ ĐƯỢC THÀNH LẬP VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐƯỢC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI** 150
- IV. QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI** 153
- V. QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHÍ ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM; PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI** 153
- VI. QUY CHẾ PHỐI HỢP THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN** 158

ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

VII. QUY ĐỊNH NỘI DUNG CHI, MỨC CHI 167
BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ
NƯỚC VỀ THI HÀNH PHÁP LUẬT XỬ LÝ VI
PHẠM HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
QUẢNG NGÃI

Phần thứ nhất
MỘT SỐ LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI
KHÓA XV, XVI THÔNG QUA

A. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ SỐ
05/2026/QH16

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý (TGPL) năm 2017 xuất phát từ yêu cầu về chính trị, pháp lý và thực tiễn.

- Về cơ sở chính trị, các Nghị quyết của Đảng như: Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương và Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị đã đặt ra yêu cầu *xây dựng hệ thống TGPL chuyên nghiệp, hiện đại, dễ tiếp cận; mở rộng đối tượng được TGPL; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và ưu tiên nguồn lực cho các nhóm yếu thế*. Đặc biệt là Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng thông qua đã đặt ra yêu cầu *“tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật, các thiết chế trong lĩnh vực TGPL”*. Đồng thời, việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và việc ban hành nhiều luật mới có liên quan cũng đặt ra yêu cầu rà soát, hoàn thiện các quy định về TGPL.

- Về thực tiễn, sau gần 08 năm thi hành, Luật TGPL năm 2017 đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập như: Phạm

vì người được TGPL còn hẹp; quy định về cộng tác viên TGPL chưa thu hút được đông đảo nguồn lực xã hội tham gia; quy định thành lập Chi nhánh chưa phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp; chưa có quy định đầy đủ về chuyển đổi số; một số nội dung mang tính thủ tục còn được quy định trong Luật. Cùng với việc triển khai Nghị quyết số 202/2025/QH15 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, yêu cầu hoàn thiện pháp luật về TGPL càng trở nên cấp thiết nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và phù hợp với thực tiễn. Trên cơ sở kế thừa Luật TGPL năm 2017 và tổng kết thực tiễn thi hành, việc sửa đổi, bổ sung Luật TGPL là bước đi quan trọng nhằm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương của Đảng, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới, hướng tới mục tiêu bảo đảm quyền tiếp cận công lý của người dân và “*không ai bị bỏ lại phía sau*”.

Chính vì vậy, ngày 23/4/2026, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI tại Kỳ họp thứ Nhất đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TGPL (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 53/2024/QH15 và Luật số 59/2024/QH15) số 05/2026/QH16 (*sau đây viết tắt là Luật số 05/2026/QH16*), có hiệu lực thi hành từ **ngày 01/01/2027**.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích ban hành

Việc ban hành Luật nhằm khắc phục một số hạn

ché, bắt cập của Luật TGPL (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 53/2024/QH15 và Luật số 59/2024/QH15), bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm bảo đảm tốt hơn quyền tiếp cận TGPL của người dân, phù hợp với tình hình và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; nâng cao tính chuyên nghiệp, hiệu quả của công tác TGPL; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số; đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, cải cách hành chính và thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

2. Quan điểm xây dựng dự án Luật

- Một là, thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối mới của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Trong đó, cụ thể hóa các chỉ đạo của Đảng tại Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết số 49-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 68-NQ/TW, Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và các chủ trương, chính sách khác của Đảng và Nhà nước.

- Hai là, lấy quyền và lợi ích hợp pháp của người được TGPL làm trung tâm, rà soát các đối tượng thuộc diện được TGPL bảo đảm đồng bộ với hệ thống pháp luật, phù hợp với điều kiện và nguồn lực hiện nay nhằm tăng cường khả năng tiếp cận TGPL của người dân; mở rộng các điều kiện và phạm vi hoạt động của cộng tác viên thực hiện TGPL; tổ chức và hoạt động của các tổ chức TGPL phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

- Ba là, bảo đảm tính tương thích với các điều ước

quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; tính thống nhất, đồng bộ với các luật, nghị quyết có liên quan, nhất là các luật, nghị quyết được Quốc hội ban hành trong thời gian vừa qua; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm nước ngoài, phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam để bảo đảm tính khả thi.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TGPL SỐ 05/2026/QH16

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Luật số 05/2026/QH16 quy định những nội dung liên quan đến người được TGPL, người thực hiện TGPL, tổ chức thực hiện TGPL, trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan có liên quan trong công tác TGPL.

- Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Bố cục của Luật

Luật số 05/2026/QH16 gồm 03 Điều, trong đó:

- Điều 1 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TGPL năm 2017 (*sửa đổi, bổ sung 24 Điều, bãi bỏ 02 Điều*);

- Điều 2 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có

liên quan¹;

- Điều 3 quy định về hiệu lực thi hành.

3. Nội dung cơ bản

3.1. Mở rộng diện người được TGPL

Luật số 05/2026/QH16 đã cụ thể hoá phương châm cốt lõi trong việc xác định diện người được TGPL là dựa trên những nguyên tắc, tiêu chí phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật hiện hành và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; đồng thời, bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện. Theo đó, quy định về người được TGPL trong Luật tiếp tục **kế thừa 06** nhóm người đang được quy định tại Luật TGPL năm 2017, **sửa đổi 03** nhóm và **bổ sung thêm 05** nhóm nhằm bảo đảm tốt hơn quyền được TGPL của những người dễ bị tổn thương trong xã hội. Bên cạnh đó, việc xác định diện người được TGPL cũng dựa trên các chính sách xã hội cơ bản (như: chính sách giảm nghèo, hính sách ưu đãi người có công, chính sách dân tộc...) và điều kiện của đất nước, cụ thể như sau:

- 06 nhóm người được kế thừa hoàn toàn là:

- + Người thuộc hộ nghèo;
- + Người có công với cách mạng;
- + Trẻ em;
- + Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện

¹ Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15 và Luật Phòng, chống mua bán người số 53/2024/QH15.

kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội, bị hại, người làm chứng, người chấp hành biện pháp xử lý chuyển hướng, phạm nhân theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên;

+ Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân của hành vi mua bán người và người dưới 18 tuổi đi cùng theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.

- 03 nhóm người được kế thừa và mở rộng theo hướng được TGPL không phụ thuộc vào yếu tố khó khăn tài chính là:

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi liệt sĩ;

+ Người nhiễm chất độc da cam;

+ Người khuyết tật.

- 02 nhóm người không quy định điều kiện có khó khăn về tài chính mà gắn với điều kiện tài chính cụ thể của từng nhóm, là:

+ Người thuộc hộ cận nghèo;

+ Người được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng là người cao tuổi, người bị bạo lực trong vụ việc bạo lực gia đình, người nhiễm HIV.

- 05 nhóm người được bổ sung mới hoàn toàn là:

+ Người dân tộc thiểu số rất ít người;

+ Người lao động có thu nhập thấp là người bị buộc tội, bị hại;

+ Người có khó khăn đột xuất do gặp thiên tai hoặc hỏa hoạn được TGPL trong vụ việc liên quan trực tiếp đến khắc phục hậu quả xảy ra với họ bởi các sự kiện này;

+ Cá nhân bị thiệt hại mà không thuê người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

+ Người nước ngoài theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định được TGPL.

Ngoài ra, Luật số 05/2026/QH16 bổ sung quy định “*Người được TGPL khác theo quy định của pháp luật*” nhằm tạo sự linh hoạt, bảo đảm khả năng bao quát các đối tượng được TGPL phát sinh trong tương lai.

Có thể thấy, việc bổ sung các nhóm đối tượng mới và mở rộng một số nhóm theo hướng không phụ thuộc vào điều kiện tài chính đã góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận công lý, bảo đảm TGPL kịp thời cho những trường hợp thực sự cần TGPL trong thực tiễn. Qua đó, Luật TGPL tiếp tục khẳng định vai trò là công cụ pháp lý quan trọng bảo đảm công bằng xã hội, thực hiện quyền con người, quyền công dân, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

3.2. Luật hóa cơ chế trực TGPL tại Toà án nhân dân và trong điều tra hình sự, cơ chế phối hợp liên ngành về TGPL trong hoạt động tố tụng

Một trong những điểm mới đáng chú ý của Luật số 05/2026/QH16 là luật hóa cơ chế trực TGPL tại Tòa án nhân dân, trực TGPL trong điều tra hình sự và cơ chế phối hợp liên ngành về TGPL trong hoạt động tố tụng, qua đó nâng tầm các cơ chế đang được vận hành hiệu quả trong thực tiễn lên thành quy định có giá trị pháp lý cao trong văn bản luật. Cụ thể, Điều 41 sửa đổi, bổ sung quy định:

“Điều 41. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý trong tố tụng

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm phối hợp và tổ chức phối hợp thực hiện cơ chế liên ngành, trực TGPL tại Tòa án nhân dân và trong điều tra hình sự; tạo điều kiện cho người được TGPL được hưởng quyền TGPL, tạo điều kiện cho người thực hiện TGPL tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tài chính phối hợp xây dựng cơ chế hội đồng phối hợp liên ngành về TGPL trong hoạt động tố tụng ở Trung ương và cấp tỉnh.

3. Các cơ quan có liên quan đến hoạt động TGPL trong tố tụng có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tạo lập, tích hợp, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu thông qua kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu TGPL trên Công Pháp luật quốc gia.”.

Thực tế gần 20 năm qua cho thấy, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và tổ chức thực hiện TGPL đã góp phần bảo đảm người thuộc diện được TGPL có thể tiếp cận dịch vụ kịp thời ngay từ giai đoạn đầu của quá trình tố tụng, nhằm hạn chế bỏ sót đối tượng và nâng cao chất lượng giải quyết vụ việc.

Việc luật hóa cơ chế trực TGPL tại Toà án nhân dân, trực TGPL trong điều tra hình sự và cơ chế hội đồng phối hợp liên ngành mang lại nhiều lợi ích thiết thực: trước hết, nâng cao giá trị pháp lý, bảo đảm tính ổn định, thống nhất và lâu dài của cơ chế phối hợp; đồng thời tăng cường trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng (vốn có tính độc lập cao trong hoạt động nghề nghiệp) và các cơ quan liên quan trong việc bảo đảm quyền được TGPL. Bên cạnh đó, việc luật hoá các quy chế này còn tạo điều kiện để Quốc hội thực hiện chức năng giám sát, bảo đảm cơ chế này được triển khai nghiêm túc, hiệu quả trên phạm vi toàn quốc. Qua đó, Luật số 05/2026/QH16 không chỉ củng cố một thiết chế phối hợp liên ngành có tính pháp lý cao, vận hành xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương, mà còn góp phần nâng cao chất lượng TGPL trong tố tụng, bảo đảm tốt hơn quyền tiếp cận công lý của người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế trong xã hội.

3.3. Không còn quy định giới hạn điều kiện đối với việc thành lập Chi nhánh của Trung tâm TGPL nhà nước

Đề phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp và thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền

mạnh mẽ cho địa phương, Luật số 05/2026/QH16 đã bỏ quy định về điều kiện địa bàn thành lập Chi nhánh của Trung tâm TGPL nhà nước ở *“các huyện ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giao thông không thuận tiện, chưa có tổ chức hành nghề luật sư hoặc tổ chức tư vấn pháp luật tham gia TGPL”*. Theo đó điều kiện thành lập Chi nhánh được quy định theo hướng mở, đó là *“Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu TGPL tại địa phương”* Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Chi nhánh, nhằm trao quyền mạnh mẽ hơn cho địa phương chủ động quyết định thành lập Chi nhánh, thực hiện triệt để nguyên tắc *“địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”*. Sự điều chỉnh này đã tạo điều kiện để Chi nhánh - “cánh tay nối dài” của Trung tâm, được bố trí linh hoạt hơn theo đặc thù từng địa bàn, qua đó bảo đảm người dân, đặc biệt là người thuộc diện được TGPL được tiếp cận dịch vụ TGPL thuận lợi, kịp thời, liên tục, không bị gián đoạn trong bối cảnh nhiều địa phương có phạm vi quản lý rộng, điều kiện địa lý, giao thông đi lại khác nhau, quy mô dân số lớn và cơ cấu dân cư đa dạng.

3.4. Hoàn thiện tiêu chuẩn và cơ chế bổ nhiệm, miễn nhiệm trợ giúp viên pháp lý

Một trong những nội dung được sửa đổi, bổ sung quan trọng của Luật số 05/2026/QH16 là hoàn thiện quy định về bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý và miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý theo hướng chặt chẽ, minh bạch và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Để phát huy nguồn nhân lực đã có kinh nghiệm thực hiện TGPL, Luật số 05/2026/QH16 quy định một trong những tiêu chuẩn trợ giúp viên pháp lý là “*Đã qua thời gian tập sự hành nghề luật sư hoặc tập sự TGPL, trừ trường hợp đã từng là trợ giúp viên pháp lý*”. Đây là sự điều chỉnh hợp lý, bảo đảm phù hợp với thực tiễn đội ngũ trợ giúp viên pháp lý trong thời gian qua. Theo quy định của Luật TGPL năm 2017, mọi trường hợp khi được xem xét bổ nhiệm đều phải đáp ứng điều kiện về tập sự, kể cả những người đã từng là trợ giúp viên pháp lý nhưng vì lý do công tác đã chuyển sang vị trí khác, sau đó quay trở lại làm TGPL. Như vậy, những người đã từng là trợ giúp viên pháp lý có kinh nghiệm thực tiễn nghề nghiệp, đã trực tiếp thực hiện vụ việc TGPL phải tập sự, “làm quen với TGPL” là không cần thiết, gây lãng phí thời gian và nguồn lực.

Luật số 05/2026/QH16 đã bổ sung, cụ thể hóa các trường hợp không được bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý theo hướng rõ ràng hơn. Cụ thể, để được bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý thì bên cạnh việc đáp ứng các tiêu chuẩn trợ giúp viên pháp lý (quy định tại Điều 19) thì không được thuộc một trong các trường hợp sau:

(i) Đang trong thời hạn bị xử lý kỷ luật; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

(ii) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội

phạm rất nghiêm trọng do vô ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý.

Quy định này nhằm nâng cao tiêu chuẩn đầu vào, bảo đảm đội ngũ trợ giúp viên pháp lý có phẩm chất đạo đức, uy tín đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động TGPL, nhất là trong hoạt động TGPL tham gia tố tụng.

Bên cạnh đó, Luật số 05/2026/QH16 đã bổ sung quy định về miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý theo hướng bảo đảm tính đồng bộ với điều kiện bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý. Theo đó, bổ sung một số trường hợp cụ thể là căn cứ miễn nhiệm và thu hồi thẻ, như: *“bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật”*; hoặc *“bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc cơ sở giáo dục bắt buộc”*. Để thời gian tới tiếp tục duy trì đội ngũ trợ giúp viên pháp lý có năng lực, bảo đảm chất lượng dịch vụ TGPL cung cấp cho người yếu thế, Luật đã siết chặt hơn khi quy định trợ giúp viên pháp lý bị miễn nhiệm và thu hồi thẻ khi không thực hiện vụ việc tham gia tố tụng ***trong 12 tháng liên tục*** (Luật TGPL năm 2017 quy định ***trong 02 năm liên tục***); hoặc khi bị xử lý kỷ luật bằng ***hình thức cảnh cáo trở lên*** do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động TGPL tại khoản 1 Điều 6 Luật TGPL năm 2017 (Luật TGPL năm 2017 quy định bị xử lý kỷ luật bằng ***hình thức cảnh cáo từ lần thứ 02 trở lên hoặc cách chức*** do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động TGPL) hoặc đang trong thời gian bị cấm hành nghề trợ

giúp pháp lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Những quy định này góp phần tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động nghề nghiệp, đồng thời bảo đảm cơ chế sàng lọc, duy trì chất lượng đội ngũ trợ giúp viên pháp lý.

Ngoài ra, Luật số 05/2026/QH16 bổ sung quy định trợ giúp viên pháp lý đương nhiên miễn nhiệm và thẻ trợ giúp viên pháp lý đương nhiên không còn giá trị. Đối với các trường hợp như chuyển công tác khác, thôi việc, cho thôi việc hoặc nghỉ hưu thì đương nhiên miễn nhiệm và thẻ trợ giúp viên pháp lý không còn giá trị. Như vậy, các trường hợp này không phải thực hiện thủ tục xem xét, quyết định thu hồi thẻ như trước đây nhằm giảm bớt các thủ tục không cần thiết.

3.5. Tiếp tục mở rộng giải pháp thu hút nguồn lực xã hội có chất lượng tham gia thực hiện TGPL

Một trong những điểm mới đáng chú ý của Luật số 05/2026/QH16 là sửa đổi quy định về cộng tác viên TGPL, theo hướng vừa mở rộng nguồn lực, vừa tăng cường kiểm soát chất lượng.

Trước hết, Luật đã mở rộng theo hướng không giới hạn địa bàn người đủ điều kiện có thể đăng ký làm cộng tác viên TGPL (Luật TGPL năm 2017 quy định cộng tác viên TGPL chỉ có ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn). Cách tiếp cận mới này không chỉ giúp tăng tính linh hoạt trong tổ chức thực hiện mà còn tạo điều kiện để người dân ở nhiều khu vực khác nhau được tiếp cận dịch vụ TGPL thuận lợi hơn.

Đồng thời, Luật số 05/2026/QH16 cũng hướng tới việc tận dụng hiệu quả nguồn nhân lực có kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật trong xã hội. Bên cạnh các chức danh người đã nghỉ hưu như trợ giúp viên pháp lý, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Kiểm sát viên..., Luật đã mở rộng đáng kể các nhóm đối tượng có thể trở thành cộng tác viên TGPL, bao gồm *cả những người đã từng là cộng tác viên TGPL; người đã nghỉ hưu là người giữ hạng, ngạch chuyên viên chính và tương đương trở lên làm công tác pháp luật, người giữ hạng, ngạch chuyên viên và tương đương làm công tác pháp luật từ 05 năm trở lên tại cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận. **Bổ sung** quy định viên chức giữ hạng III và tương đương làm công tác pháp luật từ 05 năm trở lên hoặc viên chức giữ hạng I, hạng II và tương đương làm công tác pháp luật cũng được trở thành cộng tác viên TGPL khi được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nơi làm việc.*

Có thể thấy rằng, quy định mới đã tạo cơ chế mở rộng nhưng có chọn lọc, vừa huy động được nguồn nhân lực pháp lý có chất lượng trong xã hội, vừa bảo đảm yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đối với cộng tác viên TGPL. Điều này không chỉ góp phần mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ TGPL trên phạm vi rộng hơn mà còn nâng cao chất lượng, hiệu quả, đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng đa dạng của người dân trong thực tiễn.

Ngoài ra, Luật số 05/2026/QH16 đã mở rộng hình thức thực hiện TGPL đối với cộng tác viên TGPL khi

quy định chủ thể này, bên cạnh trợ giúp viên pháp lý và luật sư, được thực hiện vụ việc TGPL đại diện ngoài tổ tụng. Việc cho phép cộng tác viên TGPL thực hiện vụ việc đại diện ngoài tổ tụng góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ TGPL của người dân trong các quan hệ pháp luật dân sự, hành chính trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, qua đó bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người được TGPL ngay từ giai đoạn sớm, hạn chế phát sinh tranh chấp phải đưa ra giải quyết tại cơ quan tổ tụng.

3.6. Hoàn thiện cơ chế cấp thẻ, thu hồi thẻ cộng tác viên TGPL

Luật số 05/2026/QH16 đã có bước hoàn thiện quan trọng trong cơ chế quản lý đội ngũ cộng tác viên TGPL, đặc biệt là quy định về cấp và thu hồi thẻ cộng tác viên TGPL theo hướng đồng bộ, chặt chẽ, minh bạch và chuyên nghiệp hơn. Luật đã bổ sung các trường hợp không được cấp thẻ cộng tác viên TGPL. Cụ thể, để được cấp thẻ cộng tác viên TGPL, bên cạnh việc đáp ứng tiêu chuẩn luật định (quy định tại khoản 1 Điều 24) thì không được thuộc một trong các trường hợp sau:

(i) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý;

(ii) Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa

vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; viên chức đang trong thời hạn bị xử lý kỷ luật.

Luật quy định các trường hợp thu hồi thẻ cộng tác viên TGPL đầy đủ, rõ ràng hơn, tương đồng với điều kiện được cấp thẻ và mang tính “*sàng lọc thường xuyên*”. Theo đó, cộng tác viên TGPL sẽ bị thu hồi thẻ không chỉ khi người đó không còn đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện, mà còn trong các trường hợp phát sinh trong quá trình hoạt động. Cụ thể: Thu hồi thẻ trong các trường hợp cộng tác viên ***không tham gia thực hiện vụ việc TGPL*** trong thời gian 02 năm liên tục (Nghị định số 144/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định thu hồi thẻ đối với trường hợp ***không thực hiện TGPL*** trong thời gian 02 năm liên tục); vi phạm quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động TGPL hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực TGPL nhưng chưa đến mức bị thu hồi thẻ cộng tác viên TGPL mà tiếp tục có hành vi vi phạm; hợp đồng cộng tác viên TGPL bị chấm dứt hoặc không thực hiện nghĩa vụ ký kết trong thời hạn theo quy định, cũng như khi bị xử lý kỷ luật nghiêm trọng, bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc cơ sở giáo dục bắt buộc; bị kết án theo bản án có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, với việc hoàn thiện đồng bộ từ điều kiện cấp thẻ đến các trường hợp thu hồi thẻ cộng tác viên TGPL, Luật số 05/2026/QH16 đã thiết lập cơ chế quản lý cộng tác viên TGPL theo hướng chặt chẽ, liên tục và bảo đảm chất lượng, hiệu quả hoạt động hơn. Quy định này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng, trách

nhiệm của đội ngũ cộng tác viên TGPL mà còn bảo đảm tính minh bạch trong hoạt động TGPL, qua đó phục vụ tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của người được TGPL.

3.7. Tăng cường trách nhiệm của UBND cấp xã trong hoạt động TGPL

Luật số 05/2026/QH16 đã bổ sung quy định trách nhiệm của UBND xã trong công tác TGPL. Việc luật hoá nội dung này trong Luật có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực pháp lý và tính thống nhất trong tổ chức thực hiện. Quy định này góp phần phát huy vai trò của cấp chính quyền gần dân nhất trong việc phát hiện, hướng dẫn kịp thời người thuộc diện được TGPL tiếp cận tổ chức thực hiện TGPL.

3.8. Tăng cường trách nhiệm của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong hoạt động TGPL

Luật số 05/2026/QH16 đã sửa đổi, bổ sung Điều 42 quy định rõ hơn trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong công tác TGPL. Lần đầu tiên vai trò giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về TGPL của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên được ghi nhận trực tiếp trong luật, qua đó khẳng định vị trí của tổ chức này không chỉ là chủ thể phối hợp mà còn là lực lượng tham gia bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả trong tổ chức thực hiện chính sách.

3.9. Bổ sung quy định về chuyển vụ việc TGPL

Luật tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền

được TGPL của người dân với một điểm mới thiết thực: bổ sung quy định về chuyển vụ việc TGPL giữa các Trung tâm TGPL nhà nước. Quy định này xuất phát từ thực tiễn nhiều vụ việc tham gia tố tụng được chuyển địa bàn giải quyết, người thực hiện TGPL ban đầu có thể phải mất nhiều thời gian đi lại, chi phí cao. Theo quy định, khi một vụ việc TGPL đã được chuyển cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và cơ quan tiến hành tố tụng tại địa phương khác giải quyết, Trung tâm TGPL đang thực hiện có thể chuyển vụ việc cho Trung tâm tại địa phương nơi cơ quan tiến hành tố tụng đang giải quyết. Đồng thời, việc chuyển này phải được thông báo để người được TGPL biết, bảo đảm tính minh bạch và quyền được thông tin của người dân. Điểm mới này tạo điều kiện để người thực hiện TGPL tiếp cận vụ việc thuận lợi hơn, bám sát quá trình giải quyết của cơ quan tiến hành tố tụng, từ đó nâng cao chất lượng tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được TGPL, đồng thời góp phần tối ưu hóa nguồn lực giữa các Trung tâm, phát huy hiệu quả mạng lưới TGPL trên phạm vi cả nước.

3.10. Cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính

Một trong những điểm mới của Luật số 05/2026/QH16 là thiết kế theo hướng ngắn gọn, làm rõ và mở rộng các nguyên tắc, chính sách lớn; đồng thời, những vấn đề mang tính quy trình, trình tự, thủ tục được giao cho Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, bảo đảm tính linh hoạt và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của từng giai đoạn.

Cụ thể, một số nội dung trước đây được quy định cụ

thẻ trong Luật TGPL năm 2017 như: thời hạn, hồ sơ bổ nhiệm và cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý; hồ sơ, quy trình miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý; thời hạn cử người thực hiện TGPL trong các vụ việc: tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tổ tụng... đã được chỉnh sửa theo hướng tinh gọn hơn, giao Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chi tiết tạo linh hoạt, phù hợp với tinh thần và định hướng của Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 và Kết luận 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị.

3.11. Ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh chuyển đổi số trong TGPL

Luật số 05/2026/QH16 đánh dấu bước chuyển mạnh mẽ trong việc hiện đại hóa hoạt động TGPL, khi lần đầu tiên nội dung ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số được quy định trong luật. Đây không chỉ là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, mà còn là giải pháp đột phá nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế.

Theo quy định, Bộ Tư pháp được giao vai trò đầu mối, chủ trì triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động TGPL, đồng thời, xây dựng, quản lý, vận hành và thường xuyên nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu TGPL. Đáng chú ý, dữ liệu TGPL sẽ được kết nối, tích hợp, chia sẻ với Cổng Pháp luật quốc gia, tạo nền tảng thống nhất, đồng bộ, góp phần hình thành “*hệ sinh thái số*” trong lĩnh vực TGPL.

Không chỉ dừng lại ở cấp Trung ương, Luật còn đặt

ra yêu cầu phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan tiến hành tổ tụng trong việc tạo lập, tích hợp, chia sẻ và khai thác dữ liệu TGPL. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp để bảo đảm dữ liệu TGPL tại địa phương được kết nối, liên thông với hệ thống chung; các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan liên quan trong tổ tụng cũng có trách nhiệm tham gia vào quá trình này. Những quy định này sẽ tạo cơ sở hình thành mạng lưới dữ liệu liên thông, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý, điều hành cũng như hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin và dịch vụ TGPL một cách nhanh chóng, thuận tiện.

Việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong Luật không chỉ giúp nâng cao tính công khai, minh bạch, giảm thủ tục hành chính mà còn tạo điều kiện để người dân, ở bất kỳ đâu, có thể tiếp cận dịch vụ TGPL một cách dễ dàng hơn. Đây là bước tiến quan trọng góp phần đưa chính sách TGPL đến gần hơn với người dân, phù hợp với mục tiêu xây dựng Chính phủ số, xã hội số.

4. Các điều kiện bảo đảm thực hiện

Khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TGPL có hiệu lực, dự kiến kinh phí tổ chức triển khai thi hành luật được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của bộ, cơ quan Trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

5. Dự báo tác động chính sách đến người dân và xã

hội, những vấn đề người dân cần lưu ý khi thực hiện

Dự kiến khi Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027, chính sách TGPL sẽ có nhiều tác động tích cực đối với người dân và xã hội, góp phần bảo đảm tốt hơn quyền tiếp cận công lý, quyền con người, quyền công dân và thúc đẩy công bằng xã hội. Trước hết sẽ tăng cường khả năng tiếp cận công lý và bảo đảm an sinh xã hội, tạo điều kiện để người dân thuộc diện chính sách xã hội, nhất là nhóm người “yếu thế” được hỗ trợ pháp luật trong các quan hệ pháp luật phát sinh. Đặc biệt, với việc cơ chế trực TGPL tại Tòa án nhân dân và trong điều tra hình sự, cơ chế phối hợp liên ngành về TGPL trong hoạt động tố tụng được luật hoá sẽ tiếp tục góp phần bảo đảm người thuộc diện được TGPL có thể tiếp cận dịch vụ kịp thời ngay từ giai đoạn đầu của quá trình tố tụng, nhằm hạn chế bỏ sót đối tượng và nâng cao chất lượng giải quyết vụ việc.

Bên cạnh đó, tăng cường ứng dụng công nghệ số và công khai thông tin về TGPL thông qua việc kết nối, đăng tải danh sách tổ chức thực hiện TGPL, người thực hiện TGPL trên Cổng Pháp luật quốc gia. Việc này giúp người dân dễ dàng tra cứu thông tin, tiếp cận dịch vụ TGPL thuận tiện hơn, đặc biệt đối với người dân ở vùng sâu, vùng xa hoặc có khó khăn trong việc đi lại.

Để bảo đảm quyền và lợi ích của mình khi Luật có hiệu lực thi hành, người dân cần lưu ý một số nội dung quan trọng sau: *Thứ nhất*, nhân dân có thể chủ động tìm hiểu về quyền được TGPL miễn phí và liên hệ với Trung tâm TGPL nhà nước hoặc các tổ chức tham gia TGPL khi có nhu cầu. Việc yêu cầu TGPL có thể được thực

hiện qua Công dịch vụ công quốc gia. *Thứ hai*, người yêu cầu TGPL cần cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến vụ việc để việc TGPL được thực hiện hiệu quả. *Thứ ba*, người dân cần lưu ý rằng TGPL là dịch vụ miễn phí theo quy định của pháp luật; tổ chức, cá nhân thực hiện TGPL không được thu tiền hoặc lợi ích vật chất khác từ người được TGPL. Ngoài ra, người dân cần quan tâm theo dõi thông tin về tổ chức thực hiện TGPL, người thực hiện TGPL và các hướng dẫn liên quan trên Cổng Pháp luật quốc gia, cổng thông tin điện tử của cơ quan tư pháp địa phương hoặc các kênh thông tin chính thống để tiếp cận dịch vụ thuận lợi, chính xác và kịp thời.

6. Tổ chức thi hành Luật

Để bảo đảm các quy định của Luật số 05/2026/QH16 được triển khai có hiệu quả, thống nhất trong phạm vi cả nước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý (*kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 22/5/2026*). Tại Kế hoạch nêu rõ các nội dung tổ chức thực hiện bao gồm:

6.1. Tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý để phù hợp với quy định của Luật

- Ở trung ương:

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.

+ Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ và

các cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp thực hiện việc rà soát, gửi Bộ Tư pháp tổng hợp kết quả rà soát, xây dựng báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ.

Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp.

- Ở địa phương:

+ Cơ quan chủ trì: UBND cấp tỉnh.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Quý III, quý IV năm 2026.

- Kết quả đầu ra:

+ Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được rà soát.

+ Báo cáo kết quả rà soát và đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật.

+ Các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).

6.2. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết/quy định các nội dung được giao trong Luật

a) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và biện pháp bảo đảm thi hành.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan.

Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp.

- Thời gian trình Chính phủ: Trước ngày 15/9/2026.
- Kết quả đầu ra: Nghị định trình Chính phủ ban hành.

b) Xây dựng Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian trình: Trước ngày 31/10/2026.
- Kết quả đầu ra: Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

c) Xây dựng Thông tư liên tịch thay thế Thông tư liên tịch số 10/2018/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc phối hợp thực hiện trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng và Thông tư liên tịch số 29/2025/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 10/2018/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-TANDTC-VKSNDTC.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính.

- Cơ quan phối hợp: Cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian trình: Trước ngày 31/10/2026.

- Kết quả đầu ra: Thông tư liên tịch.

6.3. Tổ chức hội nghị quán triệt nội dung của Luật và triển khai thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật

- Ở trung ương: Tổ chức hội nghị quán triệt nội dung của Luật và tập huấn triển khai thi hành Luật, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật cho các bộ, ngành có liên quan; UBND cấp tỉnh, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố và các sở, ban, ngành có liên quan.

- + Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp

- + Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- + Hình thức tổ chức: Trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp các hình thức.

- + Thời gian thực hiện: Quý II, quý III, quý IV năm 2026.

- + Sản phẩm: Các hội nghị được tổ chức, báo cáo kết quả tổ chức hội nghị.

- Ở địa phương: Tổ chức quán triệt và triển khai thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn

thi hành Luật cho các cơ quan, đơn vị của UBND cấp tỉnh, cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- + Cơ quan chủ trì: UBND cấp tỉnh.

- + Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị của UBND cấp tỉnh, cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- + Hình thức tổ chức: Trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc kết hợp các hình thức.

- + Thời gian thực hiện: Quý III, quý IV năm 2026.

- + Sản phẩm: Báo cáo kết quả tổ chức hội nghị.

- Tổ chức tập huấn các nội dung mới của Luật và phối hợp trong hoạt động trợ giúp pháp lý cho đội ngũ cán bộ, công chức của các bộ, ban, ngành có liên quan.

- + Cơ quan chủ trì:

Ở trung ương: Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, các bộ, ngành.

Ở địa phương: UBND cấp tỉnh phối hợp Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Công an cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- + Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- + Thời gian thực hiện: Quý III, quý IV năm 2026.

- + Kết quả đầu ra: Các lớp tập huấn hoặc lồng ghép nội dung tập huấn vào các hoạt động khác được tổ chức.

6.4. Tổ chức truyền thông, phổ biến nội dung của Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành

a) Xây dựng Kế hoạch truyền thông nhằm phổ biến rộng rãi các quy định của Luật; các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật đến người dân và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp

- Cơ quan phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan thông tin đại chúng ở trung ương và địa phương. Đề nghị Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam phối hợp.

- Thời gian thực hiện: Quý III, quý IV năm 2026.

- Sản phẩm: Kế hoạch truyền thông được ban hành.

b) Biên soạn, phát hành tài liệu phục vụ công tác truyền thông, phổ biến các quy định của Luật; các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Quý III, quý IV năm 2026 và các năm tiếp theo.

- Sản phẩm: Tài liệu phục vụ công tác truyền thông, phổ biến các quy định của Luật; các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

c) Tổ chức các hoạt động truyền thông, phổ biến rộng rãi các quy định của Luật; các văn bản quy định

chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật thông qua các phương tiện truyền thông, chuyển đổi số và các hình thức phù hợp.

Ở trung ương:

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các bộ, ngành và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam phối hợp.

- Hình thức tổ chức: Các hình thức truyền thông phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế.
- Thời gian thực hiện: Quý III, quý IV năm 2026.
- Kết quả đầu ra: Các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, các sản phẩm truyền thông.

Ở địa phương:

- Cơ quan chủ trì: UBND cấp tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Quý III, quý IV năm 2026.
- Kết quả đầu ra: Các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, các sản phẩm truyền thông.

Ở các bộ, ngành:

- Cơ quan chủ trì: Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Công an, Bộ Quốc

phòng, các bộ, ngành có liên quan ở trung ương.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2026.

- Kết quả đầu ra: Hội nghị và các sản phẩm truyền thông khác về những nội dung cơ bản và điểm mới của Luật.

6.5. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ và kỹ năng trợ giúp pháp lý cho đội ngũ người thực hiện trợ giúp pháp lý và những người có liên quan đến công tác trợ giúp pháp lý

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp (ở trung ương), UBND cấp tỉnh (ở địa phương).

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

- Kết quả đầu ra: Các lớp tập huấn, bồi dưỡng được tổ chức.

6.6. Rà soát người thuộc diện được trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý và tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương

Rà soát, thống kê người thuộc diện được trợ giúp pháp lý; rà soát các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương bảo đảm Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước là đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thiết yếu chuyên nghiệp ở địa phương; đánh giá nhu cầu thành lập các

Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, thực trạng tổ chức và hoạt động của các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý tại địa phương và đề xuất giải pháp kiện toàn, phát triển mạng lưới tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý phù hợp với điều kiện của địa phương, tạo thuận lợi cho người dân tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý một cách kịp thời, có chất lượng.

- Cơ quan chủ trì: UBND cấp tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian hoàn thành: Quý IV năm 2026.
- Kết quả đầu ra: Báo cáo kết quả rà soát.

6.7. Kiểm tra công tác tổ chức thi hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2027 và các năm tiếp theo.

B. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 10 LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN AN NINH, TRẬT TỰ SỐ 118/2025/QH15

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

1.1. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia yêu cầu: *“Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh”*.

1.2. Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã chỉ đạo các nội dung liên quan đến sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; sắp xếp các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; xây dựng hệ thống tổ chức đảng ở địa phương.

1.3. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đề ra mục tiêu: *“Năm 2025, cơ bản hoàn*

thành việc tháo gỡ những “điểm nghẽn” do quy định pháp luật. Năm 2027, hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản pháp luật bảo đảm cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy nhà nước theo mô hình chính quyền 3 cấp.”.

1.4. Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (Luật số 72/2025/QH15) chính thức bỏ cấp huyện, chuyển đổi mô hình tổ chức chính quyền địa phương từ 3 cấp thành 2 cấp, gồm: tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; xã, phường, đặc khu thuộc cấp tỉnh, chính thức hoạt động từ ngày 01/7/2025.

1.5. Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp: **(i)** Trường hợp khi có yêu cầu đột xuất, cấp bách vì lý do quốc phòng, an ninh; **(ii)** Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

1.6. Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: *“Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước”.*

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Từ ngày 01/3/2025, cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đã thay đổi, từ 18 Bộ, 04 cơ quan ngang Bộ giảm xuống còn 14 Bộ, 03 cơ quan ngang Bộ; Bộ Công an hoạt động theo mô hình bộ máy mới (*không tổ chức Công an cấp huyện*), tiếp nhận các chức năng, nhiệm vụ mới (*quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng; quản lý nhà nước và thực hiện bảo đảm an ninh hàng không; quản lý nhà nước về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy; quản lý nhà nước về sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp và thực hiện dịch vụ công cấp Phiếu lý lịch tư pháp*); một số cơ quan, đoàn thể khác trong hệ thống chính trị có liên quan đến hoạt động của lực lượng Công an nhân dân đã có sự thay đổi về tổ chức bộ máy. Từ ngày 01/7/2025, mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp chính thức hoạt động. Do đó, cần phải rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của lực lượng Công an nhân dân chịu tác động bởi kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

Qua rà soát, Bộ Công an thấy rằng có 10 luật về quản lý hành chính liên quan đến hoạt động, chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Công an nhân dân cần sửa đổi, bổ sung để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, gồm: Luật Cảnh vệ, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Luật Cư trú, Luật Căn cước, Luật

Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, Luật Đường bộ, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2.2. Bên cạnh đó, qua công tác theo dõi thi hành pháp luật cho thấy một số khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; Luật Cư trú; Luật Căn cước; Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Luật Đường bộ; Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ cần xử lý, tháo gỡ kịp thời để đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn, phù hợp với chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phân cấp, phân quyền, cắt giảm thủ tục hành chính và thống nhất với hệ thống pháp luật.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH HƯỚNG TỚI

1. Quan điểm

- Thể chế hóa, thực hiện nghiêm chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phân cấp, phân quyền, cắt giảm thủ tục hành chính.

- Bảo đảm tuân thủ Hiến pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

2. Mục tiêu

Việc xây dựng Luật nhằm bảo đảm quy định của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, chính quyền địa phương 02 cấp, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn, phù hợp với chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phân cấp, phân quyền, cắt giảm thủ tục hành chính và thống nhất với hệ thống pháp luật.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Bố cục

Luật số 118/2025/QH15 gồm **11** điều, trong đó, sửa đổi, bổ sung **155/570** điều và bổ sung 03 điều mới tại 10 luật liên quan đến an ninh, trật tự, cụ thể như sau:

- Điều 1: sửa đổi, bổ sung **06/36** điều của Luật Cảnh vệ.

- Điều 2: sửa đổi, bổ sung **20/59** điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và bổ sung 01 điều mới vào Luật này.

- Điều 3: sửa đổi, bổ sung **16/53** điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và bổ sung 02 điều mới vào Luật này.

- Điều 4: sửa đổi, bổ sung **13/38** điều của Luật Cư trú.

- Điều 5: sửa đổi, bổ sung **14/46** điều của Luật Căn cước.

- Điều 6: sửa đổi, bổ sung **06/33** điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

- Điều 7: sửa đổi, bổ sung **26/89** điều của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Điều 8: sửa đổi, bổ sung **25/86** điều, trong đó, bãi bỏ 01 điều của Luật Đường bộ.

- Điều 9: sửa đổi, bổ sung **24/75** điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Điều 10: sửa đổi, bổ sung **05/55** điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Điều 11: điều khoản thi hành.

2. Những nội dung cơ bản của Luật

2.1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ (Điều 1)

2.1.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Cảnh vệ liên quan đến Ban Đối ngoại Trung ương; Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội; chính quyền cấp quận để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 2 cấp.

2.1.2. Bổ sung đối tượng cảnh vệ, chế độ, biện pháp cảnh vệ tại Điều 10, Điều 11, Điều 11a, khoản 3 Điều 12, khoản 3 Điều 12a, điểm g2 khoản 1 Điều 20 Luật Cảnh vệ để phù hợp với Quy định số 368-QĐ/TW ngày 08/9/2025 của Bộ Chính trị về Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị, gồm: **(i)** Thường trực Ban Bí thư; **(ii)** Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương; **(iii)** Trưởng Ban Đảng ở Trung ương; **(iv)** Chánh Văn phòng Trung

ương Đảng; (v) Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; (vi) Khách mời của Thường trực Ban Bí thư.

2.2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Điều 2)

2.2.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam liên quan đến Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thị trấn, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân thị trấn để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.

2.2.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để giải quyết các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn, phù hợp với chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, cắt giảm thủ tục hành chính, thống nhất với hệ thống pháp luật, cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định về ký hiệu thị thực ưu đãi đối với người nước ngoài tại Điều 8 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, gồm: “*UD1 - Cấp cho người nước ngoài là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao và các trường hợp được ưu đãi theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội*”; “*UD2 - Cấp cho người nước ngoài là vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của người nước ngoài được cấp thị thực ký hiệu UD1*”. Đồng thời, bổ

sung các quy định về thời hạn thị thực, điều kiện cấp thẻ tạm trú, thời hạn thẻ tạm trú đối với đối tượng này tại khoản 6 Điều 9, điểm b khoản 1 Điều 36, khoản 2 Điều 38 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

- Bổ sung trường hợp người nước ngoài được miễn thị thực tại Điều 12 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam như sau: *“Người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội được miễn thị thực có thời hạn trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội theo quy định của Chính phủ”*.

- Bổ sung thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Công an quyết định trường hợp người nước ngoài được làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ thường trú tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh vì lý do ngoại giao, quốc phòng, an ninh tại Điều 43 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

- Bổ sung quy định công dân Việt Nam thường trú ở trong nước là ông, bà được mời, bảo lãnh cháu nội, cháu ngoại là người nước ngoài vào Việt Nam thăm tại Điều 45 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

- Sửa đổi, bổ sung 03 thủ tục hành chính về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, gồm thủ tục cấp thị thực; cấp thị thực điện tử; cấp lại thẻ thường trú tại Điều 16, Điều 16b, Điều 43 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam theo hướng cắt

giảm thành phần giấy tờ và đẩy mạnh thực hiện trên môi trường điện tử. Bên cạnh đó, Luật đã bổ sung 01 điều vào Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Điều 6a) về việc khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để giải quyết thủ tục hành chính như sau: *“Đối với giấy tờ, thông tin thuộc thành phần hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục có thể khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp giấy tờ, thông tin đó”*.

2.3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (Điều 3)

2.3.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam liên quan đến các tổ chức sau khi sáp nhập vào Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Huyện ủy; Quận ủy; Thị ủy; Thành ủy thuộc Tỉnh ủy; UBND cấp huyện; đơn vị hành chính cấp huyện; Công an thị trấn; Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.

2.3.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để giải quyết các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn, phù hợp với chủ trương đột phá phát triển khoa

học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, cắt giảm thủ tục hành chính, thống nhất với hệ thống pháp luật, cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn chỉ có giá trị sử dụng 01 lần khi xuất cảnh Việt Nam hoặc nhập cảnh Việt Nam tại Điều 7 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, cụ thể: *“Hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn có thời hạn không quá 12 tháng, không được gia hạn và chỉ có giá trị sử dụng 01 lần khi xuất cảnh Việt Nam hoặc nhập cảnh Việt Nam”*.

- Sửa đổi, bổ sung về đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao, đối tượng được cấp hộ chiếu công vụ tại khoản 10 Điều 8, điểm a khoản 2 Điều 9 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo hướng cấp phó của người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được cấp hộ chiếu ngoại giao; người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp xã được cấp hộ chiếu công vụ.

- Bổ sung quy định người bị tạm hoãn xuất cảnh mà đang ở nước ngoài thì không thuộc trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh tại khoản 2 Điều 21 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

- Bổ sung các trường hợp bị thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu tại Điều 27 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam để phù hợp với thực tiễn, gồm: **(i)** hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông còn thời hạn đối với trường hợp đã được cấp hộ chiếu phổ thông mới; **(ii)** thu hồi, hủy giá trị sử dụng của hộ

chiếu đã được cấp nhưng bị sai thông tin trên hộ chiếu; **(iii)** hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người đang bị truy nã.”. Đồng thời, bổ sung 02 điều mới (*Điều 31a, Điều 31b*) tại Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam quy định về trình tự thực hiện thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu nêu trên.

- Sửa đổi, bổ sung 03 thủ tục hành chính về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, gồm thủ tục cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở trong nước; cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước; cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài tại khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 15, điểm b khoản 1a Điều 16 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo hướng cắt giảm thành phần giấy tờ. Bên cạnh đó, bổ sung tại khoản 2 Điều 40 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam về quy định đối với giấy tờ, thông tin thuộc thành phần hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam đã có trong các cơ sở dữ liệu mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục có thể khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu công dân phải cung cấp giấy tờ, thông tin đó.

2.4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cư trú (Điều 4)

2.4.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Cư trú liên quan đến đơn vị hành chính cấp huyện ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã; Công an thị trấn; Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã; biện pháp

giáo dục tại xã, phường, thị trấn để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.

2.4.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để giải quyết các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn, phù hợp với chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, cắt giảm thủ tục hành chính, thống nhất với hệ thống pháp luật, cụ thể như sau:

- Bổ sung tại khoản 11 Điều 7 Luật Cư trú quy định *cho phép đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú cho trẻ em dưới 6 tuổi về với cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ mặc dù biết rõ người đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú không sinh sống tại chỗ ở đó; bổ sung tại Điều 20, Điều 21 Luật Cư trú quy định người dưới 6 tuổi được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình khi về ở với cha, mẹ, người giám hộ mà không cần sự đồng ý của chủ hộ và chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đó.*

- Bổ sung quy định xóa đăng ký thường trú, xóa đăng ký tạm trú đối với người đã được cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam tại điểm đ khoản 1 Điều 24, điểm d khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 30 Luật Cư trú theo hướng chủ sở hữu hoặc người được giao quản lý phương tiện có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú, cụ thể như sau:

“Điều 30. Thông báo lưu trú

1. Khi có người lưu trú qua đêm, thành viên hộ gia đình, người đại diện cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch, chủ sở hữu hoặc người được giao quản lý phương tiện, các cơ sở lưu trú khác có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú; trường hợp người đến lưu trú tại chỗ ở của cá nhân, hộ gia đình mà cá nhân, thành viên hộ gia đình không có mặt tại chỗ ở đó thì người đến lưu trú có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú.

2. Nội dung thông báo về lưu trú bao gồm: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người lưu trú; lý do lưu trú; thời gian lưu trú; địa chỉ lưu trú.

3. Việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 23 giờ của ngày bắt đầu lưu trú; trường hợp người đến lưu trú sau 23 giờ thì việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 08 giờ ngày hôm sau.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết việc thông báo lưu trú.”.

- Sửa đổi, bổ sung về khai báo tạm vắng tại Điều 31 Luật Cư trú theo hướng bỏ hình thức đến khai báo tại cơ quan đăng ký cư trú, đồng thời bổ sung hình thức khai báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia.

- Sửa đổi, bổ sung 02 thủ tục hành chính về cư trú, gồm thủ tục đăng ký thường trú đối với trẻ em dưới 6 tuổi về ở với cha, mẹ, người giám hộ, đăng ký thường trú với người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt

Nam sinh sống không còn hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng; điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú khi có thay đổi về hộ tịch tại Điều 21, Điều 26 Luật Cư trú theo hướng cắt giảm thành phần giấy tờ và đẩy mạnh thực hiện trên môi trường điện tử.

2.5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Căn cước (Điều 5)

2.5.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Căn cước liên quan đến thị trấn; đơn vị hành chính cấp huyện; Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.

2.5.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để giải quyết các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn, phù hợp với chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, cắt giảm thủ tục hành chính, thống nhất với hệ thống pháp luật, cụ thể như sau:

- Bổ sung tại khoản 11 Điều 10 Luật Căn cước giao Chính phủ quy định lộ trình, thời hạn hoàn thành việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Bổ sung quy định thu hồi thẻ căn cước đối với công dân bị huỷ bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam tại điểm a khoản 1 Điều 29 Luật Căn cước.

- Bổ sung tại Điều 33 Luật Căn cước quy định “Trường hợp người được cấp căn cước điện tử đã

xuất trình căn cước điện tử theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người được cấp căn cước điện tử xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được tích hợp vào căn cước điện tử”.

- Bổ sung tại khoản 4 Điều 25 Luật Căn cước quy định người có thông tin trên thẻ căn cước thay đổi do sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện cấp đổi thẻ căn cước trực tuyến trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước. Bên cạnh đó, bổ sung hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 7 Luật Căn cước như sau: *“Yêu cầu công dân xuất trình giấy tờ đã được tích hợp vào căn cước điện tử, ứng dụng định danh quốc gia để giải quyết thủ tục hành chính, trừ trường hợp thông tin công dân cung cấp không thống nhất với thông tin đã được tích hợp hoặc pháp luật có quy định khác”.*

2.6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (Điều 6)

Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở liên quan đến đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã; Hội đồng nhân dân cấp huyện tại nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp xã; Hội đồng nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.

2.7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trật

tự, an toàn giao thông đường bộ (Điều 7)

2.7.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ liên quan đến nhiệm vụ quản lý nhà nước về sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ do Bộ Giao thông vận tải thực hiện; tên gọi Bộ Giao thông vận tải, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy.

2.7.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để giải quyết các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn, phù hợp với chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, thống nhất với hệ thống pháp luật, cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo hướng loại trừ quy định xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách phải sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo hướng xe của lực lượng quân sự đi làm nhiệm vụ khẩn cấp có đèn nhấp nháy màu xanh và đỏ.

- Sửa đổi, bổ sung nội dung giải thích từ ngữ về phương tiện giao thông thông minh tại khoản 4 Điều 34 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, cụ thể như sau: *“Phương tiện giao thông thông minh là phương tiện giao thông đường bộ mà toàn bộ việc điều khiển, duy trì hoạt động của phương tiện không cần có*

sự điều khiển trực tiếp của người lái trên phương tiện đó”.

Luật số 118/2025/QH15 cũng sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo hướng phương tiện giao thông thông minh là xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thì phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động.

- Bổ sung tại khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ quy định xe vận tải nội bộ phải lắp thiết bị giám sát hành trình; xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa, xe vận tải nội bộ phải lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) phải lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách.

Đồng thời, Luật số 118/2025/QH15 bổ sung tại Điều 88 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ quy định về lộ trình thực hiện như sau: *“Quy định lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa (trừ xe ô tô đầu kéo), xe vận tải nội bộ tại khoản 2 Điều 35 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2028. Quy định lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) tại khoản 2 Điều 35 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2029 và thực hiện theo lộ trình do Chính phủ quy định”.*

Bên cạnh đó, Luật số 118/2025/QH15 đã bổ sung quy định: *“Việc xử lý dữ liệu thu được từ thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan”* tại khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; bổ sung hành vi bị nghiêm cấm *“Làm gián đoạn hoạt động hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách theo quy định của Luật này”* và *“Sử dụng dữ liệu thu được từ thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách để xâm phạm nhân phẩm, danh dự, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân và tổ chức”* tại Điều 9 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Bổ sung tại khoản 1 Điều 43 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ quy định: **(i)** cơ sở đăng kiểm là tổ chức cung cấp dịch vụ công thực hiện chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; **(ii)** cơ sở đăng kiểm chỉ được từ chối kiểm định trong các trường hợp: theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng; thông tin thể hiện trên chứng nhận đăng ký xe không đúng với biển số xe hoặc với phương tiện thực tế khi làm thủ tục kiểm định; chưa thực hiện cấp đổi chứng nhận đăng ký xe tại lần kiểm định tiếp theo sau khi phương tiện đã được cấp chứng nhận cải tạo; có căn cứ xác thực việc chủ xe làm giả tài liệu, giấy tờ của phương tiện.

- Bổ sung tại điểm e khoản 3 Điều 60 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo hướng cho phép *nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng D1, D2, D lên hạng CE.*

- Bổ sung quy định thu hồi giấy phép lái xe đối với trường hợp người được cấp có hành vi gian dối để được cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe tại điểm b khoản 5 Điều 62 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 64 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ như sau: *“Thời gian lái xe liên tục của người lái xe không quá 04 giờ, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Thời gian làm việc của người lái xe trong một ngày, một tuần thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động”*. Như vậy, Luật số 118/2025/QH15 đã bỏ quy định thời gian lái xe của người lái xe ô tô không quá 10 giờ trong một ngày và không quá 48 giờ trong một tuần; đồng thời, bổ sung về *“trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan”* để loại trừ các trường hợp tắc đường hoặc bất khả kháng khác.

2.8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đường bộ (Điều 8)

2.8.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Đường bộ liên quan đến tổ chức cơ quan thanh tra; nhiệm vụ quản lý nhà nước về sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ do Bộ Giao thông vận tải thực hiện; tên gọi Bộ Giao thông vận tải; đường huyện; trung tâm hành chính của huyện, thị xã, cấp huyện để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính

quyền địa phương 02 cấp.

2.8.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để giải quyết các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện, giải quyết các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện, phù hợp với chủ trương phân cấp, phân quyền, cụ thể như sau:

- Bỏ quy định phải thẩm tra, thẩm định về an toàn giao thông trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác và trong quá trình khai thác công trình đường bộ đối với đường bộ có cấp kỹ thuật A, B, C, D, đường khác, đường phố gom, đường nội bộ đô thị tại khoản 1 Điều 29.

- Bổ sung tại khoản 3 Điều 78 của Luật Đường bộ quy định cho phép người thuê xe gắn máy, xe mô tô hai bánh được sử dụng phương tiện đi thuê để vận tải hành khách, hàng hóa có thu tiền.

- Phân cấp, phân quyền 05 nội dung, gồm: **(i)** Điều chỉnh thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch mạng lưới đường bộ từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ Xây dựng tại điểm c khoản 1 Điều 5 Luật Đường bộ; **(ii)** Điều chỉnh thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ Xây dựng tại điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Đường bộ; **(iii)** Điều chỉnh thẩm quyền giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý tuyến, đoạn tuyến quốc lộ từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ trưởng Bộ Xây dựng tại điểm a khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ; **(iv)** Điều chỉnh trách nhiệm công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng từ Bộ Xây

dựng xuống cơ quan quản lý đường bộ thuộc Bộ Xây dựng tại điểm a khoản 3 Điều 27 Luật Đường bộ; (v) Điều chỉnh trách nhiệm công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý và đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xuống cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh tại điểm b khoản 3 Điều 27 Luật Đường bộ.

2.9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Điều 9)

2.9.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ liên quan đến Ủy ban nhân dân cấp huyện; cơ quan quân sự cấp huyện; cơ quan Công an cấp huyện để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.

2.9.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để phù hợp với chủ trương đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phân cấp, phân quyền, cắt giảm thủ tục hành chính cụ thể như sau:

- Phân cấp, phân quyền 05 nội dung, gồm: (i) Điều chỉnh thẩm quyền quyết định trang bị loại vũ khí quân dụng ngoài các lực lượng Cơ yếu, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, An ninh hàng không, Kiểm lâm, Hải quan cửa khẩu, lực lượng chuyên trách phòng, chống buôn lậu của Hải quan, lực lượng phòng, chống tội phạm về ma túy của Hải quan, Kiểm ngư từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ trưởng

Bộ Công an tại khoản 4 Điều 19 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; **(ii)** Điều chỉnh thẩm quyền giao nhiệm vụ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an tại điểm a khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; **(iii)** Điều chỉnh thẩm quyền giao nhiệm vụ kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an tại điểm a khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; **(iv)** Điều chỉnh thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ từ cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công Thương xuống cơ quan có thẩm quyền thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khoản 5 Điều 44 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; **(v)** Điều chỉnh thẩm quyền cho phép tổ chức khác ngoài đơn vị chuyên ngành kỹ thuật về vũ khí, công binh thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện tìm kiếm vũ khí, vật liệu nổ từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ trưởng Bộ Công an tại khoản 5 Điều 62 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Sửa đổi, bổ sung 11 thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, gồm thủ tục cấp giấy phép trang bị, giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật; trang bị vũ khí thể thao; cấp giấy phép sử dụng vũ khí thể thao; khai báo vũ khí thô sơ là hiện vật trưng bày, triển lãm, làm

đồ gia bảo; cấp giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ; cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ; trang bị công cụ hỗ trợ; cấp giấy phép mua công cụ hỗ trợ; cấp giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ; cấp giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ; cấp giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ tại điểm b khoản 3 Điều 14, điểm b khoản 1 Điều 25, điểm c khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 31, khoản 3 Điều 50, khoản 2 Điều 51, điểm b khoản 1 Điều 53, khoản 2 Điều 54, điểm c khoản 2 Điều 55, điểm b khoản 2 Điều 56, điểm b khoản 1 Điều 57 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ theo hướng đầy mạnh thực hiện trên môi trường điện tử để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2.10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (Điều 10)

Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ liên quan đến đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Công an cấp huyện để phù hợp với kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.

IV. TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT

Để bảo đảm các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự được triển khai có hiệu quả, thống nhất trong phạm vi cả nước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều

của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự (*kèm theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 21/01/2026*). Ngày 13/3/2026, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Kế hoạch số 83/KH-UBND triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự.

C. LUẬT AN NINH MẠNG SỐ 116/2025/QH15

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

Ngày 10/12/2025, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 (*sau đây viết tắt là Luật An ninh mạng năm 2025*) và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026. Luật An ninh mạng năm 2025 thể chế hóa đầy đủ chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, chủ quyền quốc gia trên không gian mạng, đặt hoạt động bảo vệ an ninh mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; đồng thời bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu bảo vệ an ninh mạng với phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi số quốc gia. Luật được xây dựng trên cơ sở kế thừa, hợp nhất các quy định còn phù hợp của Luật An ninh mạng năm 2018 và Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, tạo sự đồng bộ, thống nhất, xuyên suốt của hệ thống pháp luật, phục vụ cuộc cách mạng đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia theo tinh thần Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị.

2. Mục tiêu

Việc xây dựng Luật An ninh mạng năm 2025 nhằm

thống nhất hệ thống pháp luật, thay thế và hợp nhất các quy định của Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 và Luật An ninh mạng năm 2018, nhằm giải quyết những bất cập, chồng chéo trong quản lý, tạo hành lang pháp lý đồng bộ để bảo vệ hệ thống thông tin, dữ liệu và người dân trước các nguy cơ an ninh mạng ngày càng gia tăng.

3. Quan điểm

- *Một là*, khẳng định sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng và sự quản lý thống nhất của Nhà nước đối với công tác an ninh mạng; xác định bảo vệ an ninh mạng là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của cả hệ thống chính trị và toàn dân, trong đó lực lượng chuyên trách giữ vai trò nòng cốt.

- *Hai là*, kiên định bảo vệ chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên không gian mạng; yêu cầu mọi hoạt động trên không gian mạng tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, kiên quyết đấu tranh làm thất bại các hành vi lợi dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

- *Ba là*, chuyển đổi tư duy từ phòng vệ sang chủ động và tự chủ trong bảo vệ an ninh mạng; chủ động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh và vô hiệu hóa các mối đe dọa khi cần thiết, đồng thời ưu tiên đầu tư phát triển khoa học, công nghệ, nâng cao năng lực tự chủ an ninh mạng quốc gia, khuyến khích sử dụng sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng “Make in Vietnam”.

- *Bốn là*, kết hợp hài hòa giữa bảo vệ an ninh mạng

với phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tạo môi trường thuận lợi cho chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số và xã hội số.

- *Năm là*, lấy dữ liệu và con người làm trọng tâm trong bảo vệ an ninh mạng; xác định an ninh dữ liệu là trụ cột mới cần được bảo vệ toàn diện, đồng thời ưu tiên nguồn lực cho yếu tố con người thông qua cơ chế, chính sách đặc thù về đào tạo, thu hút, sử dụng nhân lực chất lượng cao và nâng cao nhận thức an ninh mạng trong toàn xã hội.

II. BỐ CỤC, NHỮNG NỘI DUNG MỚI CỦA LUẬT

1. Bố cục

Luật An ninh mạng năm 2025 gồm **08** chương và **45** điều, cụ thể như sau:

- **Chương I. Những quy định chung** gồm 07 điều (*từ Điều 1 đến Điều 7*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Chính sách của Nhà nước về an ninh mạng; Nguyên tắc bảo vệ an ninh mạng; Biện pháp bảo vệ an ninh mạng; Hợp tác quốc tế về an ninh mạng; Các hành vi bị nghiêm cấm về an ninh mạng.

- **Chương II. Bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin** gồm 05 điều (*từ Điều 8 đến Điều 12*), quy định về: Phân loại cấp độ hệ thống thông tin; Hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; Nhiệm vụ, biện pháp bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin; Trách nhiệm bảo vệ an ninh mạng đối với hệ

thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức không thuộc danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

- **Chương III. Phòng ngừa, xử lý hành vi xâm phạm an ninh mạng** gồm 10 điều (*từ Điều 13 đến Điều 22*), quy định về: Các thông tin và hành vi sử dụng công nghệ thông tin, phương tiện điện tử xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; Phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi sử dụng công nghệ thông tin, phương tiện điện tử xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; Phòng, chống gián điệp mạng; bảo vệ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trên không gian mạng; Phòng, chống xâm hại trẻ em trên không gian mạng; Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý phần mềm độc hại; Phòng, chống tấn công mạng; Phòng, chống khủng bố mạng; Phòng ngừa, xử lý tình huống nguy hiểm về an ninh mạng; Đấu tranh bảo vệ an ninh mạng; Ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng.

- **Chương IV. Hoạt động bảo vệ an ninh mạng** gồm 4 điều (*từ Điều 23 đến Điều 26*), quy định về: Triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và địa phương; Bảo vệ an ninh mạng đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia, cổng kết nối mạng quốc tế; Bảo đảm an ninh thông tin mạng; Bảo đảm an ninh dữ liệu.

- **Chương V. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng** gồm 03 điều (*từ Điều 27 đến Điều 29*), quy định về: Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an ninh mạng; Sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng.

- **Chương VI. Lực lượng, điều kiện bảo đảm an ninh mạng** gồm 09 điều (*từ Điều 30 đến Điều 38*), quy định về: Lực lượng bảo vệ an ninh mạng; Bảo đảm nguồn nhân lực bảo vệ an ninh mạng; Tuyển chọn, đào tạo, phát triển lực lượng bảo vệ an ninh mạng; Giáo dục, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ an ninh mạng; Tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về an ninh mạng; Phổ biến kiến thức về an ninh mạng; Nghiên cứu, phát triển an ninh mạng; Nâng cao năng lực tự chủ về an ninh mạng; Kinh phí bảo vệ an ninh mạng.

- **Chương VII. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về an ninh mạng** gồm 04 điều (*từ Điều 39 đến Điều 42*), quy định về: Trách nhiệm quản lý nhà nước về an ninh mạng; Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin trong bảo vệ an ninh mạng; Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng; Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng không gian mạng;

- **Chương VIII. Điều khoản thi hành** gồm 03 điều (*từ Điều 43 đến Điều 45*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan; Hiệu lực thi hành; Điều khoản chuyển tiếp.

2. Những nội dung mới của Luật An ninh mạng

2.1. Hoàn thiện và thống nhất hệ thống khái niệm làm nền tảng cho quản lý và bảo vệ an ninh mạng

Luật An ninh mạng năm 2025 đã có bước đổi mới quan trọng về kỹ thuật lập pháp thông qua việc chuẩn hóa, thống nhất hệ thống khái niệm cơ bản làm nền tảng cho quản lý nhà nước về an ninh mạng. Đây là thay đổi có ý nghĩa căn bản, khắc phục tình trạng phân tán, thiếu thống nhất giữa các khái niệm về “*an toàn thông tin mạng*” và “*an ninh mạng*” trong hệ thống pháp luật giai đoạn trước, qua đó tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, đồng bộ cho việc tổ chức thi hành Luật. Cụ thể:

- Thống nhất cách hiểu và phạm vi của khái niệm “*An ninh mạng*” tại khoản 1 Điều 2. Cụ thể, “*An ninh mạng là sự ổn định, an ninh, an toàn của không gian mạng; bảo vệ hệ thống thông tin và bảo đảm thông tin, dữ liệu, hoạt động trên không gian mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân*”. Cách định nghĩa này giúp thống nhất nhận thức và mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- Phân định rõ khái niệm “*An ninh thông tin mạng*” với tư cách là trụ cột kỹ thuật của an ninh mạng tại khoản 2 Điều 2. Cụ thể: “*An ninh thông tin mạng là sự bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật, tính khả dụng của thông tin trên không gian mạng, tránh bị truy cập, sử dụng, tiết lộ, sửa đổi trái phép, phá hoại hoặc hành vi khác đe dọa hoặc gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội*”. Việc làm rõ nội hàm này

giúp tách bạch giữa yêu cầu bảo vệ về mặt kỹ thuật - công nghệ với các yêu cầu bảo vệ an ninh mạng mang tính tổng thể về chính trị, pháp lý, xã hội, qua đó tạo thuận lợi cho việc xây dựng và áp dụng các biện pháp kỹ thuật bảo vệ hạ tầng thông tin.

- Bổ sung và luật hóa khái niệm “*An ninh dữ liệu*” đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên số. Lần đầu tiên, Luật An ninh mạng năm 2025 ghi nhận “An ninh dữ liệu” là một khái niệm pháp lý độc lập tại khoản 3 Điều 2. Theo đó, “*An ninh dữ liệu là sự bảo đảm chất lượng dữ liệu và các hoạt động xử lý, sử dụng dữ liệu trên không gian mạng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số quốc gia, tránh bị truy cập, sử dụng, tiết lộ, sửa đổi trái phép, phá hoại hoặc hành vi khác đe dọa hoặc gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội*”. Đây là điểm mới thể hiện sự thay đổi tư duy quản lý, coi dữ liệu là tài nguyên chiến lược cần được bảo vệ và khai thác hiệu quả.

- Khẳng định chủ quyền số thông qua khái niệm “Không gian mạng quốc gia” tại khoản 6 Điều 2. Cụ thể: “*Không gian mạng quốc gia là phần không gian mạng thuộc chủ quyền, quyền tài phán và quyền kiểm soát của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”, qua đó khẳng định cơ sở pháp lý cho việc thực thi chủ quyền, quyền tài phán và quyền kiểm soát của Nhà nước Việt Nam đối với phần không gian mạng thuộc chủ quyền quốc gia. Quy định này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và sự gia tăng của các hoạt động xuyên biên giới trên không gian mạng.

Việc chuẩn hóa và thống nhất hệ thống khái niệm nêu trên đã giúp xác định rõ phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật An ninh mạng năm 2025, khắc phục tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn trong quản lý nhà nước, đồng thời tạo nền tảng pháp lý thống nhất, xuyên suốt cho việc áp dụng và thực thi pháp luật về an ninh mạng trong tình hình mới.

2.2. Bổ sung, cụ thể hóa các hành vi bị nghiêm cấm gắn với sự phát triển của khoa học, công nghệ và các phương thức hoạt động mới trên không gian mạng

Luật An ninh mạng năm 2025 đã kịp thời cập nhật và luật hóa nhiều hành vi vi phạm mới phát sinh trong quá trình ứng dụng công nghệ cao, khắc phục khoảng trống pháp lý của các quy định trước đây, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho công tác phòng ngừa, đấu tranh và xử lý vi phạm trên không gian mạng.

- *Kiểm soát chặt chẽ việc lạm dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ mới (Deepfake, AI)*: Trước thực trạng tội phạm sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo để giả mạo hình ảnh, giọng nói, video nhằm lừa đảo, chiếm đoạt tài sản hoặc xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác, Luật An ninh mạng năm 2025 đã bổ sung quy định nghiêm cấm hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới để giả mạo video, hình ảnh, giọng nói của người khác trái pháp luật tại điểm g khoản 2 Điều 7. Quy định này tạo cơ sở pháp lý trực tiếp để xử lý các hành vi lừa đảo qua cuộc gọi video giả mạo, cũng như các hành vi bôi nhọ, vu khống bằng công nghệ ghép hình, ghép video.

- *Nhận diện và phòng, chống các phương thức xâm phạm an ninh kinh tế trên không gian mạng*: Luật An ninh mạng năm 2025 đã cụ thể hóa các hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến lĩnh vực tài chính, tiền tệ và thị trường số. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7, hành vi đưa thông tin bịa đặt, sai sự thật trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, thương mại điện tử, kinh doanh đa cấp, chứng khoán, trái phiếu... gây hoang mang dư luận và thiệt hại cho nền kinh tế bị nghiêm cấm. Đồng thời, tại điểm e khoản 4 Điều 13, Luật An ninh mạng năm 2025 xác định hành vi thiết lập, cung cấp dịch vụ trái phép cho các sàn giao dịch tài sản số, tiền ảo hoặc tổ chức hoạt động kinh doanh đa cấp trái phép trên không gian mạng là hành vi xâm phạm an ninh quốc gia.

- *Tăng cường bảo vệ danh tính số và dữ liệu cá nhân*: Đáp ứng yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh dữ liệu cá nhân bị khai thác, mua bán trái phép tràn lan, Luật An ninh mạng năm 2025 nghiêm cấm tuyệt đối hành vi thu thập, sử dụng, phát tán, trao đổi, kinh doanh trái pháp luật thông tin, dữ liệu cá nhân theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 7. Bên cạnh đó, các hành vi sử dụng danh tính giả, giấy tờ giả để đăng ký tài khoản ngân hàng, tài khoản số hoặc tạo lập “tài khoản rác” phục vụ hoạt động phạm tội cũng được xác định là hành vi xâm phạm trật tự, an toàn xã hội tại điểm g khoản 4 Điều 13, qua đó góp phần ngăn chặn các hành vi lừa đảo, rửa tiền trên không gian mạng.

Những quy định nêu trên đã mở rộng đáng kể phạm vi điều chỉnh của Luật An ninh mạng năm 2025, tạo

cơ sở pháp lý vững chắc để các lực lượng chức năng chủ động phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các nguy cơ an ninh mạng mới phát sinh, đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số toàn diện.

2.3. Hoàn thiện cơ chế bảo vệ an ninh mạng theo cấp độ đối với hệ thống thông tin

Luật An ninh mạng năm 2025 đã thể chế hóa cách tiếp cận quản lý an ninh mạng dựa trên mức độ rủi ro và tầm quan trọng của hệ thống thông tin, thay thế mô hình áp dụng biện pháp bảo vệ mang tính dàn trải, cào bằng. Theo đó, nguồn lực được ưu tiên tập trung bảo vệ các hệ thống thông tin quan trọng, có phạm vi và mức độ ảnh hưởng lớn đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Cơ chế này được quy định cụ thể như sau:

- Phân loại hệ thống thông tin: Khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng năm 2025 quy định hệ thống thông tin được phân loại thành 05 cấp độ, căn cứ vào mức độ tổn hại có thể xảy ra đối với an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khi hệ thống bị xâm phạm hoặc gặp sự cố. Việc phân loại từ cấp độ 1 (*chỉ gây ảnh hưởng trong phạm vi tổ chức, cá nhân quản lý*) đến cấp độ 5 (*gây tổn hại đặc biệt nghiêm trọng đến an ninh quốc gia*) là căn cứ pháp lý để xác định yêu cầu và trách nhiệm bảo vệ tương ứng.

- Áp dụng biện pháp bảo vệ an ninh mạng phù hợp với từng cấp độ hệ thống: Trên cơ sở phân loại theo cấp độ, Điều 10 Luật An ninh mạng năm 2025 quy

định trách nhiệm bảo vệ an ninh mạng theo hướng tương xứng với mức độ rủi ro:

- + Đối với hệ thống thông tin cấp độ 1 và cấp độ 2, chủ quản hệ thống được chủ động lựa chọn và áp dụng các biện pháp bảo vệ phù hợp với nhu cầu, điều kiện và khả năng thực tế.

- + Đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 và cấp độ 4 (*không thuộc danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia*), bắt buộc phải triển khai một số biện pháp bảo vệ cơ bản, bao gồm ban hành quy định nội bộ; áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; xây dựng tường lửa; tổ chức sao lưu dữ liệu; thực hiện giám sát và ứng phó sự cố. Quy định này vừa bảo đảm yêu cầu an ninh mạng, vừa góp phần tối ưu hóa chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- *Thiết lập chế độ bảo vệ nghiêm ngặt đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia*: Đối với nhóm hệ thống thông tin có vai trò đặc biệt quan trọng (như hệ thống quân sự, an ninh, tài chính - ngân hàng, năng lượng, giao thông...), Luật An ninh mạng năm 2025 quy định các yêu cầu bảo vệ ở mức cao nhất, bao gồm:

- + Phải được thẩm định an ninh mạng và chứng nhận đủ điều kiện về an ninh mạng trước khi đưa vào vận hành, sử dụng.

- + Thực hiện giám sát an ninh mạng thường xuyên; tự kiểm tra an ninh mạng định kỳ hằng năm và thông

báo kết quả kiểm tra bằng văn bản cho lực lượng chuyên trách trước tháng 10 hằng năm.

+ Xây dựng cơ chế tự cảnh báo, phương án ứng phó và khắc phục sự cố, đồng thời phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong giám sát và xử lý các tình huống liên quan đến an ninh mạng.

Cơ chế bảo vệ an ninh mạng theo cấp độ nêu trên tạo điều kiện để Nhà nước và xã hội tập trung, sử dụng hiệu quả nguồn lực nhằm bảo vệ vững chắc các hạ tầng trọng yếu, bảo đảm sự an toàn, ổn định và khả năng vận hành liên tục của các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia trước các nguy cơ, thách thức trên không gian mạng.

2.4. Tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet và các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam

Luật An ninh mạng năm 2025 đánh dấu sự chuyển đổi quan trọng trong cách tiếp cận quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng, theo đó chuyển từ cơ chế phối hợp mang tính tự nguyện sang xác lập nghĩa vụ pháp lý bắt buộc, áp dụng thống nhất đối với cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Việc quy định rõ các trách nhiệm cụ thể nhằm bảo đảm tính nghiêm minh, hiệu lực và hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về an ninh mạng, cụ thể như sau:

- Quy định rõ thời hạn bắt buộc trong việc xử lý

thông tin vi phạm: Luật An ninh mạng năm 2025 đã khắc phục tình trạng chậm trễ trong việc ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin xấu, độc trên không gian mạng thông qua việc xác lập thời hạn thực hiện cụ thể. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25, doanh nghiệp có trách nhiệm ngăn chặn việc chia sẻ, xóa bỏ thông tin, gỡ bỏ dịch vụ, ứng dụng có nội dung vi phạm chậm nhất trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm nhận được yêu cầu của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an. Trường hợp khẩn cấp có nguy cơ xâm hại an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, thời hạn xử lý được rút ngắn xuống không quá 06 giờ, bảo đảm khả năng phản ứng nhanh trước các tình huống đột xuất.

- *Yêu cầu doanh nghiệp chủ động triển khai biện pháp phòng ngừa bằng kỹ thuật và quản lý:* Luật không chỉ dừng lại ở yêu cầu xử lý theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền, mà còn đặt ra nghĩa vụ chủ động đối với doanh nghiệp. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14, chủ quản hệ thống thông tin và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải triển khai các biện pháp quản lý và kỹ thuật cần thiết nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và gỡ bỏ kịp thời các thông tin có nội dung vi phạm pháp luật, như tuyên truyền chống Nhà nước, kích động bạo loạn, phá rối an ninh, trật tự hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- *Thiết lập chế tài ngừng cung cấp dịch vụ đối với trường hợp vi phạm nghiêm trọng:* Để xử lý triệt để nguồn phát tán thông tin vi phạm, Luật An ninh mạng năm 2025 quy định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc không cung cấp hoặc ngừng cung cấp dịch

vụ đối với các tổ chức, cá nhân đăng tải thông tin có nội dung vi phạm nghiêm trọng khi có yêu cầu của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an. Quy định tại điểm c khoản 2 Điều 25 Luật An ninh mạng năm 2025 cho phép áp dụng biện pháp này đối với các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, qua đó tăng cường tính răn đe và hiệu quả phòng ngừa.

Các quy định nêu trên góp phần nâng cao vai trò và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong môi trường số, khẳng định doanh nghiệp không chỉ là chủ thể kinh doanh vì lợi nhuận mà còn là một mắt xích quan trọng trong hệ thống bảo vệ an ninh mạng quốc gia, hướng tới xây dựng không gian mạng an toàn, lành mạnh và bền vững cho người sử dụng.

2.5. Khẳng định bảo đảm an ninh dữ liệu là bộ phận quan trọng của bảo vệ an ninh mạng

Luật An ninh mạng năm 2025 thể hiện sự thay đổi căn bản trong tư duy quản lý nhà nước về an ninh mạng, từ cách tiếp cận chủ yếu tập trung bảo vệ hạ tầng kỹ thuật sang bảo vệ dữ liệu - tài nguyên số có giá trị cốt lõi của nền kinh tế số và xã hội số. Lần đầu tiên, khái niệm “*An ninh dữ liệu*” được luật hóa một cách đầy đủ, xác lập vị trí độc lập trong hệ thống pháp luật, với các nội dung trọng tâm sau đây:

- Xác lập an ninh dữ liệu như một khái niệm pháp lý độc lập và toàn diện. Khác với các quy định trước đây chỉ đề cập rải rác đến bảo vệ dữ liệu dưới góc độ an toàn thông tin, Luật An ninh mạng năm 2025 đã đưa ra định nghĩa riêng về “*An ninh dữ liệu*” tại khoản

3 Điều 2. Theo đó, an ninh dữ liệu không chỉ dừng lại ở việc phòng, chống truy cập trái phép, phá hoại hoặc đánh cắp dữ liệu, mà còn bao gồm yêu cầu bảo đảm tính toàn vẹn, độ chính xác, tính sẵn sàng và khả năng khai thác hiệu quả của dữ liệu nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi số quốc gia. Quy định này đặt nền tảng pháp lý cho việc bảo vệ chất lượng và giá trị sử dụng của dữ liệu, coi dữ liệu là nguồn lực chiến lược của quốc gia.

- Thiết lập hành lang pháp lý toàn diện để bảo đảm an ninh dữ liệu. Tại Điều 26, Luật An ninh mạng năm 2025 quy định cụ thể các biện pháp bảo đảm an ninh dữ liệu, bao gồm việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; sử dụng mật mã bảo vệ dữ liệu; kiểm soát nhân sự tham gia xử lý dữ liệu; và thực hiện đánh giá rủi ro an ninh dữ liệu một cách định kỳ. Đáng chú ý, Luật lần đầu tiên đặt ra yêu cầu kiểm tra, đánh giá việc chuyển dữ liệu xuyên biên giới, qua đó tăng cường năng lực quản lý nhà nước đối với dòng chảy dữ liệu, nhất là dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi, nhằm ngăn ngừa nguy cơ thất thoát hoặc bị lợi dụng gây phương hại đến lợi ích quốc gia.

- Tăng cường chế tài xử lý vi phạm dữ liệu tại Việt Nam. Nhằm xử lý triệt để tình trạng thu thập, mua bán, trao đổi dữ liệu trái phép, Luật An ninh mạng năm 2025 quy định rõ tại điểm h khoản 2 Điều 7 hành vi thu thập, sử dụng, phát tán, trao đổi, chuyển nhượng, kinh doanh trái pháp luật thông tin, dữ liệu cá nhân là hành vi bị nghiêm cấm. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để tăng cường khả năng kiểm soát, thanh tra, xử

lý vi phạm và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dùng Việt Nam.

Thông qua các quy định nêu trên, Luật An ninh mạng năm 2025 đã hình thành khung pháp lý tương đối đầy đủ về an ninh dữ liệu, tạo nền tảng cho việc phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi xâm phạm dữ liệu, qua đó góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và củng cố niềm tin của người dân, doanh nghiệp trong môi trường số.

2.6. Bổ sung, tăng cường các quy định về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng, đồng thời mở rộng yêu cầu bảo vệ đối với người cao tuổi và người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Luật An ninh mạng năm 2025 tiếp tục khẳng định quan điểm nhất quán của Nhà nước trong việc bảo vệ con người làm trung tâm của quá trình chuyển đổi số, đặc biệt là trẻ em và các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trên không gian mạng. Luật An ninh mạng năm 2025 không chỉ tăng cường các biện pháp bảo vệ trẻ em, mà còn mở rộng yêu cầu bảo vệ đối với người cao tuổi và người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Các quy định này được thiết kế theo hướng xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể liên quan, bảo đảm sự phối hợp đồng bộ giữa gia đình, nhà trường và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng.

- Luật hóa trách nhiệm của gia đình trong việc quản lý, giám sát hoạt động của trẻ em trên không gian mạng. Nhằm khắc phục tình trạng trẻ em tự ý đăng ký, sử dụng các dịch vụ mạng xã hội, trò chơi trực tuyến

và các dịch vụ giá trị gia tăng khác mà không có sự kiểm soát, khoản 2 Điều 16 Luật An ninh mạng năm 2025 quy định rõ cha, mẹ hoặc người giám hộ có trách nhiệm quản lý, giám sát việc trẻ em truy cập, sử dụng thông tin và dịch vụ trên không gian mạng. Trường hợp trẻ em sử dụng các dịch vụ yêu cầu đăng ký tài khoản, cha, mẹ hoặc người giám hộ phải đứng tên đăng ký và chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng tài khoản đó. Quy định này nhằm gắn trách nhiệm pháp lý cụ thể của gia đình với hành vi của trẻ em, qua đó tăng cường hiệu quả phòng ngừa từ sớm.

- Xác lập nghĩa vụ chủ động của doanh nghiệp trong việc phòng ngừa và xử lý nội dung xâm hại trẻ em. Luật chuyển cách tiếp cận từ yêu cầu xử lý bị động sang yêu cầu doanh nghiệp phải chủ động bảo vệ người sử dụng, nhất là trẻ em. Theo quy định tại khoản 3 Điều 16 và khoản 2 Điều 25 Luật An ninh mạng năm 2025, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng có trách nhiệm triển khai các biện pháp kỹ thuật và biện pháp quản lý cần thiết để phát hiện, ngăn chặn, gỡ bỏ kịp thời các thông tin có nội dung xâm hại trẻ em, kích động bạo lực, khiêu dâm, đòi trụ hoặc lôi kéo trẻ em tham gia các hành vi vi phạm pháp luật. Đồng thời, doanh nghiệp phải thiết lập cơ chế, công cụ thuận tiện để người sử dụng phản ánh, tố giác nhanh chóng các nội dung xấu, độc liên quan đến trẻ em.

- Mở rộng phạm vi bảo vệ đối với người cao tuổi và người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Xuất phát từ thực tiễn cho thấy người cao tuổi và người có hạn chế về nhận thức, khả năng làm chủ hành

vi là nhóm đối tượng dễ trở thành nạn nhân của các hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản trên không gian mạng, khoản 5 Điều 16 Luật An ninh mạng năm 2025 đã bổ sung quy định yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng phải có cơ chế hỗ trợ phù hợp, cảnh báo sớm các nguy cơ, đồng thời ưu tiên tiếp nhận, xử lý các phản ánh, khiếu nại, tố giác liên quan đến hành vi lừa đảo mạng đối với nhóm đối tượng này.

Các quy định trên đã thiết lập một hành lang pháp lý tương đối toàn diện, buộc các chủ thể liên quan cùng tham gia trách nhiệm bảo vệ trẻ em và các nhóm yếu thế trên không gian mạng. Trọng tâm của các quy định không chỉ là xử lý vi phạm, mà là phòng ngừa, ngăn chặn từ sớm, qua đó góp phần xây dựng môi trường số an toàn, lành mạnh và nhân văn.

2.7. Khuyến khích nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực an ninh mạng; ưu tiên đầu tư hạ tầng, sản phẩm và dịch vụ an ninh mạng trong nước

Luật An ninh mạng năm 2025 thể hiện tầm nhìn chiến lược dài hạn của Nhà nước trong lĩnh vực an ninh mạng, theo đó xác định an ninh mạng không chỉ là nhiệm vụ bảo vệ mang tính kỹ thuật đơn thuần, mà là quá trình xây dựng năng lực tự chủ về công nghệ, hình thành nền công nghiệp an ninh mạng trong nước, từng bước bảo đảm chủ quyền số quốc gia. Quan điểm này được cụ thể hóa thông qua hệ thống các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ và đầu tư đồng bộ nhằm thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ trong

lĩnh vực an ninh mạng, cụ thể như sau:

- Xác lập công nghiệp an ninh mạng là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư. Tại Điều 37, Luật An ninh mạng năm 2025 quy định hoạt động đầu tư, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ an ninh mạng thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư. Trên cơ sở đó, Nhà nước áp dụng các chính sách ưu đãi cao về thuế, đất đai và thủ tục hành chính nhằm khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào nghiên cứu, phát triển công nghệ an ninh mạng. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để hình thành các trung tâm nghiên cứu và phát triển, khu công nghiệp chuyên ngành an ninh mạng và các phòng thí nghiệm trọng điểm phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm và làm chủ công nghệ bảo mật.

- Thiết lập cơ chế ưu tiên sử dụng sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng sản xuất trong nước. Nhằm tạo thị trường ổn định cho doanh nghiệp công nghệ trong nước, khoản 4 Điều 3 Luật An ninh mạng năm 2025 quy định rõ cơ quan, tổ chức nhà nước ưu tiên sử dụng sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng được sản xuất trong nước khi đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng và an ninh. Quy định này không mang tính áp đặt, mà đóng vai trò định hướng thị trường, tạo động lực để các doanh nghiệp trong nước mạnh dạn đầu tư nghiên cứu, phát triển sản phẩm, từng bước thay thế các giải pháp nhập khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp an ninh mạng Việt Nam.

- Bảo đảm nguồn lực tài chính ổn định cho hoạt động đổi mới sáng tạo trong an ninh mạng. Khắc phục tình trạng thiếu nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ an ninh mạng trong quá trình chuyển đổi số, Điều 38 Luật An ninh mạng năm 2025 quy định các cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước phải bố trí tối thiểu 15% tổng kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, dự án chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin để dành cho hạng mục bảo vệ an ninh mạng. Quy định này tạo cơ sở tài chính bền vững để triển khai đồng bộ các giải pháp bảo mật, đồng thời thúc đẩy việc nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và chuỗi khối trong công tác phòng ngừa, phát hiện và xử lý tấn công mạng.

Thông qua các chính sách nêu trên, Luật An ninh mạng năm 2025 từng bước hình thành hệ sinh thái công nghiệp an ninh mạng trong nước, nâng cao năng lực làm chủ công nghệ, giảm dần sự phụ thuộc vào các giải pháp công nghệ nước ngoài, qua đó góp phần bảo đảm an ninh mạng quốc gia theo hướng độc lập, tự chủ và bền vững trong dài hạn.

2.8. Quy định việc bố trí nguồn lực phù hợp cho bảo đảm an ninh mạng trong các chương trình, đề án, dự án đầu tư chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin

Luật An ninh mạng năm 2025 thể hiện quan điểm xuyên suốt và mang tính thực tiễn cao của Nhà nước trong lĩnh vực an ninh mạng, theo đó xác định bảo đảm an ninh mạng là yêu cầu bắt buộc, phải được đặt ra ngay từ khâu thiết kế, lập dự toán và triển khai các

chương trình, đề án, dự án chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin. Lần đầu tiên, pháp luật quy định cụ thể, định lượng về nguồn lực tài chính dành cho bảo vệ an ninh mạng, qua đó khắc phục tình trạng coi nhẹ hoặc cắt giảm chi phí bảo mật trong quá trình đầu tư công nghệ.

Thứ nhất, luật hóa tỷ lệ kinh phí tối thiểu dành cho bảo đảm an ninh mạng. Tại khoản 1 Điều 38, Luật An ninh mạng năm 2025 quy định rõ các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước khi lập dự toán cho các chương trình, đề án, dự án chuyển đổi số hoặc ứng dụng công nghệ thông tin phải bố trí tối thiểu 15% tổng kinh phí thực hiện để đầu tư cho hạng mục bảo vệ an ninh mạng. Quy định này tạo cơ sở pháp lý bắt buộc, bảo đảm an ninh mạng không bị xem là hạng mục phụ hoặc bị cắt giảm khi cân đối ngân sách.

Thứ hai, bảo đảm đầu tư đồng bộ giữa hệ thống công nghệ và giải pháp bảo vệ an ninh mạng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật An ninh mạng năm 2025, nguồn kinh phí dành cho bảo đảm an ninh mạng được sử dụng để đầu tư trang thiết bị kỹ thuật, mua sắm giải pháp bảo mật chuyên sâu, thuê dịch vụ giám sát, ứng cứu sự cố an ninh mạng, cũng như đào tạo, bồi dưỡng nhân lực chuyên trách. Cách tiếp cận này khắc phục tình trạng đầu tư hình thức, manh mún, đồng thời bảo đảm mỗi hệ thống thông tin khi đưa vào vận hành đều được trang bị đầy đủ các biện pháp bảo vệ tương xứng với quy mô và mức độ rủi ro ngay từ đầu.

Thứ ba, tạo nền tảng tài chính cho tính bền vững

của quá trình chuyển đổi số. Việc quy định rõ và thống nhất về nguồn lực tài chính cho bảo đảm an ninh mạng thể hiện cam kết mạnh mẽ của Nhà nước trong việc gắn an ninh mạng với phát triển bền vững. Các hệ thống thông tin được bảo vệ đầy đủ sẽ vận hành ổn định, an toàn trước các nguy cơ, thách thức an ninh mạng ngày càng gia tăng, qua đó nâng cao hiệu quả đầu tư công, hạn chế rủi ro, thất thoát và bảo đảm tính liên tục của các hoạt động kinh tế - xã hội trong môi trường số.

Quy định này là cơ sở pháp lý quan trọng để các bộ, ngành, địa phương và chủ đầu tư có căn cứ lập, thẩm định và phê duyệt dự toán kinh phí; đồng thời nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc bảo đảm nguồn lực cho công tác an ninh mạng, góp phần triển khai hiệu quả các mục tiêu chuyển đổi số quốc gia.

2.9. Tạo cơ sở pháp lý để mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế về an ninh mạng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia; đồng thời nội luật hóa các nội dung cơ bản của Công ước Liên hợp quốc về phòng, chống tội phạm mạng (Công ước Hà Nội)

Luật An ninh mạng năm 2025 thể hiện rõ tư duy đối ngoại chủ động, tích cực của Việt Nam trong lĩnh vực an ninh mạng, xuất phát từ nhận thức rằng an ninh mạng là vấn đề mang tính toàn cầu, vượt qua biên giới quốc gia và không thể giải quyết một cách đơn lẻ. Trên cơ sở đó, Luật An ninh mạng năm 2025 đã thiết lập khung pháp lý tương đối toàn diện, tạo điều kiện

để Việt Nam tham gia sâu hơn, thực chất hơn vào các cơ chế hợp tác quốc tế về an ninh mạng, đồng thời bảo đảm vững chắc lợi ích quốc gia, dân tộc.

- Khẳng định nguyên tắc hợp tác quốc tế gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia. Tại khoản 1 Điều 6, Luật An ninh mạng năm 2025 quy định việc hợp tác quốc tế về an ninh mạng phải tuân thủ các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi quốc gia; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; bảo đảm bình đẳng, cùng có lợi và phù hợp với pháp luật Việt Nam. Quy định này xác lập rõ giới hạn pháp lý trong quá trình hợp tác, qua đó bảo đảm hội nhập quốc tế về an ninh mạng không làm phương hại đến an ninh quốc gia, đồng thời khẳng định vị thế, quyền bình đẳng của Việt Nam trong các cơ chế quản trị internet và không gian mạng toàn cầu.

- Nội luật hóa các cam kết quốc tế, đặc biệt là Công ước Liên hợp quốc về chống tội phạm mạng (Công ước Hà Nội). Luật An ninh mạng năm 2025 đã cập nhật, bổ sung các quy định nhằm bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trong đó có Công ước Hà Nội. Theo quy định tại khoản 2 Điều 6, Việt Nam thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quốc tế về hợp tác phòng, chống tội phạm mạng, tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan có thẩm quyền như Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân thực hiện hiệu quả các hoạt động tương trợ tư pháp, dẫn độ, chuyển giao người phạm tội và thu thập, trao đổi chứng cứ điện tử xuyên biên giới theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật.

- Thiết lập cơ chế hợp tác thực chất thông qua chia sẻ thông tin và phối hợp nghiệp vụ. Nhằm nâng cao hiệu quả phòng, chống các loại tội phạm mạng có tính chất xuyên quốc gia, khoản 3 Điều 6 Luật An ninh mạng năm 2025 quy định cụ thể các nội dung hợp tác quốc tế, bao gồm: thiết lập và duy trì kênh liên lạc trực tiếp với các tổ chức an ninh mạng quốc tế và cơ quan thực thi pháp luật nước ngoài; trao đổi, chia sẻ thông tin về nguy cơ, phương thức, thủ đoạn tấn công mạng; phối hợp tổ chức diễn tập, đào tạo, nâng cao năng lực cho lực lượng chuyên trách. Đây là cơ sở pháp lý để tăng cường khả năng phản ứng nhanh, xử lý kịp thời các sự cố và truy vết tội phạm mạng vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia.

Như vậy, Luật An ninh mạng năm 2025 không chỉ góp phần nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong hợp tác quốc tế về an ninh mạng, mà còn trang bị cho lực lượng chức năng khuôn khổ pháp lý cần thiết để mở rộng phạm vi đấu tranh, phòng ngừa và xử lý tội phạm mạng một cách hiệu quả, đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

III. TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT

Để bảo đảm các quy định của Luật An ninh mạng năm 2025 được triển khai có hiệu quả, thống nhất trong phạm vi cả nước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật An ninh mạng (*kèm theo Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 16/3/2026*). Ngày 27/3/2026, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Kế hoạch số 100/KH-UBND về triển khai thi hành Luật An ninh mạng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi./.

Phần thứ hai
THÔNG TIN TRIỂN KHAI
THI HÀNH PHÁP LUẬT

PHẦN A. VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG

**I. QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH CHO HỌC SINH
TRƯỜNG PHỔ THÔNG NỘI TRÚ VÀ TRƯỜNG
PHỔ THÔNG NỘI TRÚ TẠI CÁC XÃ BIÊN GIỚI
ĐẤT LIỀN**

Ngày 27/5/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 188/2026/NĐ-CP quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2026.

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã/phường (sau đây gọi chung là xã) biên giới đất liền bao gồm: đối tượng áp dụng; nguyên tắc hưởng chính sách; mức hưởng chính sách; phê duyệt học sinh hưởng chính sách và quy trình cấp phát gạo; nguồn kinh phí thực hiện chính sách; quy trình lập, phân bổ dự toán, quản lý, quyết toán kinh phí và tổ chức thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng: Học sinh học tại các trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền. Học sinh nước láng giềng học tại trường phổ thông nội trú hưởng chính sách theo các thỏa thuận hợp tác song phương và theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc hưởng chính sách, gồm: (i) Học sinh thuộc đối tượng áp dụng chính sách theo quy định, đồng thời thuộc đối tượng áp dụng của chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất của các chính sách; (ii) Học sinh là đối tượng được hưởng chính sách khác về trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội, học bổng khuyến khích học tập thì vẫn được hưởng chính sách quy định tại Nghị định này; (iii) Trường hợp học sinh phải tạm dừng học do ốm đau, tai nạn hoặc vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì vẫn được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này trong thời gian tạm dừng học.

4. Mức hưởng chính sách

4.1. Mức hưởng chính sách đối với học sinh

- Hỗ trợ tiền ăn: (i) Mỗi học sinh bán trú buổi trưa được hỗ trợ tiền ăn trưa mỗi tháng là **450.000 đồng** và được hưởng không quá **9 tháng/năm học**; (ii) Mỗi học sinh nội trú được hỗ trợ tiền ăn mỗi tháng là **1.170.000 đồng** và được hưởng không quá **9 tháng/năm học**.

- Hỗ trợ gạo: (i) Mỗi học sinh bán trú buổi trưa được hỗ trợ mỗi tháng **8 kg gạo** và được hưởng không quá **9 tháng/năm học**; (ii) Mỗi học sinh nội trú được hỗ trợ mỗi tháng **15 kg gạo** và được hưởng không quá **9 tháng/năm học**.

- Hỗ trợ trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm: (i) Mỗi năm học, học sinh trường phổ thông nội trú được hỗ trợ tiền mua 02 bộ quần áo đồng phục và học phẩm

gồm: vở, giấy, bút và các dụng cụ học tập khác với mức kinh phí là **2.050.000 đồng/học sinh**; (ii) Mỗi cấp học, học sinh nội trú được cấp một lần bằng hiện vật gồm: chăn, màn và các đồ dùng cá nhân khác với mức kinh phí là **2.050.000 đồng/học sinh**.

- Học sinh lớp 1 là người dân tộc thiểu số có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1 thì được hưởng thêm 1 tháng các chính sách nêu trên.

4.2. Mức hưởng chính sách đối với trường phổ thông nội trú

- Trường phổ thông nội trú được Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học đồng bộ, hiện đại, đầy đủ công năng phục vụ việc học tập, rèn luyện thể chất, văn hóa, văn nghệ, bồi dưỡng lý tưởng, đạo đức, lòng yêu nước và các điều kiện sinh hoạt, bảo đảm tuyệt đối an toàn, đáp ứng điều kiện cơ sở vật chất quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông nội trú, tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường phổ thông và Nghị định của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

- Trường phổ thông nội trú được cấp kinh phí để vận hành, bảo trì công trình, máy móc, thiết bị duy trì hoạt động thường xuyên bảo đảm ổn định, lâu dài với mức **100.000 đồng/1 học sinh/tháng** và được hưởng không quá **9 tháng/năm học**.

- Ngoài kinh phí được cấp cho hoạt động thường xuyên theo quy định áp dụng đối với trường phổ thông trên cùng địa bàn xã do cấp có thẩm quyền phê duyệt,

trường phổ thông nội trú còn được cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ của trường chuyên biệt như sau:

(i) Kinh phí tổ chức khám sức khỏe hằng năm cho học sinh, lập tủ thuốc dùng chung, mua các loại thuốc thông thường. Các mức kinh phí được cấp bằng mức chính sách cùng loại đối với trường phổ thông dân tộc nội trú quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, sinh viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

(ii) Kinh phí để tổ chức hoạt động giáo dục đặc thù, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao và mua sắm, bổ sung dụng cụ, thiết bị phục vụ cho các hoạt động của học sinh với mức hỗ trợ là **540.000 đồng/học sinh/năm học**;

(iii) Kinh phí mua sắm, bổ sung, sửa chữa dụng cụ nhà ăn, nhà bếp; kinh phí làm thẻ học sinh và phù hiệu cá nhân, công tác tuyển sinh đầu cấp, thi tốt nghiệp, thi cuối khóa. Các mức kinh phí được cấp bằng mức chính sách cùng loại đối với trường phổ thông dân tộc nội trú quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, sinh viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

(iv) Tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt, kinh phí phục vụ nấu ăn, kinh phí thực hiện quản lý

học sinh ngoài giờ lên lớp đối với học sinh nội trú được cấp bằng mức hỗ trợ cùng loại đối với trường phổ thông dân tộc nội trú quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, sinh viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt, kinh phí phục vụ nấu ăn, kinh phí thực hiện quản lý học sinh ngoài giờ lên lớp đối với học sinh bán trú buổi trưa được cấp bằng 50% định mức hỗ trợ cùng loại đối với học sinh nội trú;

Trong trường hợp mất điện, mất nước do điều kiện khách quan thì nhà trường được sử dụng kinh phí để mua thiết bị thấp sáng và mua nước sạch, thiết bị dẫn, chứa nước sạch cho học sinh;

Trường hợp có tổ chức học tiếng Việt cho học sinh lớp 1 là người dân tộc thiểu số trước khi vào học chương trình lớp 1 thì được hưởng các chính sách thêm 1 tháng theo thực tế hoạt động.

5. Phê duyệt học sinh hưởng chính sách

- Việc phê duyệt học sinh nội trú, học sinh bán trú buổi trưa được thực hiện trong kỳ tuyển sinh của trường phổ thông nội trú và học sinh được hưởng chính sách đến hết cấp học. Trường hợp học sinh tự nguyện thôi hưởng chính sách thì cha, mẹ, người giám hộ có trách nhiệm thông báo với nhà trường bằng văn bản.

- Số lượng học sinh được hưởng chính sách học sinh nội trú phải phù hợp các điều kiện bảo đảm chất lượng của nhà trường, phù hợp với thực tiễn khó khăn về địa hình và khoảng cách địa lý của địa phương và thực hiện theo chỉ tiêu học sinh nội trú của mỗi trường được phê duyệt trong kế hoạch tuyển sinh hàng năm.

II. QUY ĐỊNH VỀ PHÁT NGÔN VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN CHO BÁO CHÍ CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

Ngày 26/6/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 244/2026/NĐ-CP quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 5 Điều 31 Luật Báo chí về người phát ngôn, chế độ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan hành chính nhà nước, bao gồm: **i-** Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là UBND cấp tỉnh); **ii-** Cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi chung là cục), tổ chức cấp tỉnh thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương, khu vực; **iii-** Các sở và thanh

tra thuộc UBND cấp tỉnh; chi cục và tương đương thuộc cục đặt tại địa phương, khu vực (sau đây gọi chung là chi cục); **iv**- UBND xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là UBND cấp xã).

- Cơ quan báo chí, nhà báo, phóng viên và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động báo chí tại Việt Nam. Học sinh theo quy định và các cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách.

3. Người phát ngôn

- Người phát ngôn là người đại diện, nhân danh cơ quan hành chính nhà nước thực hiện việc cung cấp thông tin cho báo chí để công bố quan điểm chính thức của cơ quan hành chính nhà nước thông qua các hình thức theo quy định.

- Người phát ngôn gồm: **i**- Người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước; **ii**- Người được người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước giao nhiệm vụ là người phát ngôn thường xuyên; **iii**- Người có trách nhiệm thuộc cơ quan hành chính nhà nước được người đứng đầu ủy quyền thực hiện nhiệm vụ của người phát ngôn (sau đây gọi chung là người được ủy quyền phát ngôn) về những vấn đề cụ thể được giao.

- Họ tên, chức vụ, số điện thoại và địa chỉ thư điện tử công vụ của người phát ngôn phải được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan hành chính nhà nước trong thời hạn 24 giờ kể từ khi có quyết định giao nhiệm vụ.

Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm thực hiện đăng tải, công bố công khai, cập nhật khi có thay đổi

danh sách người phát ngôn của cơ quan, các cục, tổ chức cấp tỉnh thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương, khu vực và các chi cục.

UBND cấp tỉnh có trách nhiệm đăng tải, công bố công khai, cập nhật khi có thay đổi danh sách người phát ngôn của UBND cấp tỉnh, sở và thanh tra thuộc UBND cấp tỉnh và UBND cấp xã.

- Người phát ngôn nếu không thể thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí thì phải báo cáo để người đứng đầu cơ quan hành chính ủy quyền cho người có trách nhiệm thuộc cơ quan mình thực hiện phát ngôn.

- Việc ủy quyền phát ngôn được thực hiện bằng văn bản, áp dụng trong từng vụ việc cụ thể và có thời hạn nhất định.

- Người được người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước giao nhiệm vụ là người phát ngôn thường xuyên và người có trách nhiệm thuộc cơ quan hành chính nhà nước được người đứng đầu ủy quyền thực hiện nhiệm vụ của người phát ngôn không được ủy quyền tiếp cho người khác.

- Thông tin do các cá nhân của cơ quan hành chính nhà nước không là người phát ngôn theo quy định cung cấp thì không phải là quan điểm chính thức của cơ quan hành chính nhà nước.

Cá nhân thuộc cơ quan hành chính nhà nước không là người phát ngôn theo quy định thực hiện cung cấp thông tin cho báo chí chịu trách nhiệm trước pháp luật

về nội dung thông tin đã cung cấp.

4. Quyền và trách nhiệm của người phát ngôn

- Người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước có thể trực tiếp phát ngôn hoặc giao nhiệm vụ hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định.

- Người phát ngôn có quyền yêu cầu các đơn vị, cá nhân có liên quan trực thuộc cơ quan hành chính cung cấp thông tin, tập hợp thông tin để phát ngôn, cung cấp thông tin định kỳ, đột xuất cho báo chí theo quy định; để trả lời các phản ánh, kiến nghị, phê bình, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, công dân do cơ quan báo chí chuyển đến hoặc đăng, phát trên báo chí theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin theo yêu cầu của người phát ngôn.

- Người phát ngôn có quyền từ chối, không phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trong các trường hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Báo chí; trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do để cơ quan báo chí biết.

- Người phát ngôn có trách nhiệm phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định về cung cấp thông tin định kỳ, phát ngôn trong trường hợp đột xuất, bất thường và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước (đối với người được giao nhiệm vụ hoặc ủy quyền phát

ngôn) về nội dung phát ngôn và thông tin cung cấp cho báo chí.

5. Hình thức phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí

Hình thức phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí bao gồm: **(i)** Tổ chức họp báo (trực tiếp hoặc trực tuyến); **(ii)** Đăng tải nội dung phát ngôn và cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, trang, kênh, tài khoản trên mạng xã hội hoặc nền tảng số chính thức của cơ quan hành chính nhà nước. Trang, kênh, tài khoản trên mạng xã hội chính thức của cơ quan hành chính nhà nước phải được công bố trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan hành chính nhà nước; **(iii)** Phát ngôn trực tiếp hoặc trả lời phỏng vấn báo chí; **(iv)** Gửi thông cáo báo chí, nội dung trả lời bằng văn bản hoặc qua thư điện tử; **(v)** Cung cấp thông tin qua trao đổi trực tiếp hoặc tại các cuộc giao ban báo chí do Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Hội Nhà báo Việt Nam tổ chức ở trung ương; Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh ủy, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Hội Nhà báo tỉnh, thành phố tổ chức ở địa phương khi được yêu cầu.

6. Cung cấp thông tin định kỳ

- Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh tổ chức cung cấp thông tin cho báo chí theo định kỳ 1 tháng một lần về hoạt động và công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ,

Thủ tướng Chính phủ bằng hình thức họp báo, gửi thông cáo báo chí, trả lời phỏng vấn báo chí và đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

Cục Thông tin và Truyền thông Chính phủ có trách nhiệm cập nhật thông tin các quy định hiện hành để cung cấp kịp thời, chính xác thông tin chính thống cho các cơ quan báo chí trong cả nước.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh tổ chức cung cấp thông tin cho báo chí về tình hình hoạt động, kết quả thực hiện nhiệm vụ, các vấn đề được dư luận xã hội quan tâm về lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi quản lý, như sau: **i-** Hàng tháng cung cấp thông tin cho báo chí và cập nhật thông tin trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định của Chính phủ về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan hành chính nhà nước; trang, kênh, tài khoản trên mạng xã hội hoặc nền tảng số chính thức của cơ quan hành chính nhà nước; **ii-** Tổ chức họp báo ít nhất 3 tháng một lần để cung cấp thông tin cho báo chí; **iii-** Tổ chức cung cấp thông tin cho báo chí bằng văn bản hoặc các hình thức theo quy định; **iv-** Thông tin trực tiếp tại các cuộc giao ban báo chí hàng tuần do Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Hội Nhà báo Việt Nam tổ chức trong trường hợp cần thiết; **v-** Cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để đăng, phát trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ theo quy định.

- Cơ quan hành chính nhà nước quy định (Cục, tổ chức cấp tỉnh thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được tổ

chức theo ngành dọc đặt tại địa phương, khu vực; chi cục; UBND xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) tổ chức cung cấp thông tin cho báo chí về tình hình hoạt động, kết quả thực hiện nhiệm vụ, các vấn đề được dư luận xã hội quan tâm về lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi quản lý, như sau: **i-** Cung cấp thông tin cho báo chí và cập nhật thông tin trên Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định của Chính phủ về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan hành chính nhà nước; trang, kênh, tài khoản trên mạng xã hội hoặc nền tảng số chính thức của cơ quan hành chính nhà nước; **ii-** Cử người phát ngôn cung cấp thông tin tại họp báo của bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh khi có yêu cầu; **iii-** Tổ chức cung cấp thông tin cho báo chí bằng văn bản hoặc các hình thức theo quy định; **iv-** Các sở và thanh tra thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức cấp tỉnh thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương, khu vực, chi cục và UBND cấp xã có thể thông tin trực tiếp tại các cuộc giao ban báo chí do Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh ủy, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao và Hội Nhà báo tỉnh, thành phố tổ chức; **v-** Cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho Cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh, cục theo quy định hiện hành và Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (nếu cần thiết).

7. Phát ngôn trong trường hợp đột xuất, bất thường

(i) Trường hợp xảy ra sự cố mang tính quốc gia liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, sức khỏe của cộng đồng, trừ trường hợp ban bố tình trạng khẩn cấp, thiết quân luật, giới nghiêm và các trường hợp khác theo quy định của Luật chuyên ngành, Thủ tướng Chính phủ hoặc người phát ngôn của Chính phủ thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí ngay sau khi sự cố xảy ra và thường xuyên trong quá trình xử lý sự cố.

(ii) Đối với sự cố liên quan đến từ 02 bộ, ngành, tỉnh, thành phố trở lên, người phát ngôn của bộ, cơ quan ngang bộ hoặc UBND cấp tỉnh được Chính phủ giao chủ trì xử lý thống nhất nội dung với các cơ quan liên quan để thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí thường xuyên trong quá trình xử lý sự cố.

(iii) Khi xảy ra các sự kiện, vấn đề quan trọng có tác động lớn trong xã hội thuộc phạm vi quản lý của cơ quan hành chính nhà nước, trừ các trường hợp quy định tại mục (i) và (ii), chậm nhất là 24 giờ kể từ thời điểm cơ quan hành chính nhà nước tiếp nhận và xử lý vụ việc theo thẩm quyền, người phát ngôn phải thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin ban đầu cho báo chí để kịp thời cảnh báo, định hướng dư luận và hạn chế xảy ra khủng hoảng truyền thông, lan truyền thông tin sai lệch, không chính xác.

(iv) Khi dư luận xuất hiện nhiều ý kiến không thống nhất về một vấn đề thuộc phạm vi quản lý của cơ quan hành chính nhà nước, trừ các trường hợp quy định tại mục (i) và (ii), chậm nhất là 24 giờ kể từ thời điểm cơ quan hành chính nhà nước xác định vụ việc có tác

động hoặc nguy cơ tác động đến dư luận xã hội, người phát ngôn phải thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin ban đầu cho báo chí để kịp thời cảnh báo, định hướng dư luận và hạn chế xảy ra khủng hoảng truyền thông, lan truyền thông tin sai lệch, không chính xác.

(v) Khi cơ quan báo chí hoặc cơ quan chỉ đạo báo chí, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí có yêu cầu phát ngôn hoặc cung cấp thông tin về các sự kiện, vấn đề của cơ quan, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đã được nêu trên báo chí hoặc về các sự kiện, vấn đề theo quy định.

(vi) Khi có căn cứ cho rằng báo chí đăng, phát thông tin sai sự thật về lĩnh vực, địa bàn do cơ quan mình quản lý, người phát ngôn thực hiện phản hồi bằng văn bản nêu rõ căn cứ, yêu cầu cải chính, xin lỗi theo quy định của pháp luật.

8. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong việc tổ chức phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí

- Người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước chịu trách nhiệm về việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của cơ quan hành chính kể cả trong trường hợp giao nhiệm vụ hoặc ủy quyền cho người khác phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

- Người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước quan tâm, tạo điều kiện để người được giao nhiệm vụ phát ngôn, người được ủy quyền phát ngôn được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng truyền thông, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

- Người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước ban hành, tổ chức thực hiện quy chế nội bộ về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí; tổ chức chỉ đạo, kiểm tra việc chuẩn bị các thông tin và thực hiện chế độ phát ngôn của cơ quan, bảo đảm việc cung cấp thông tin trong cơ quan được thực hiện thống nhất, kịp thời, đúng pháp luật; chịu trách nhiệm khi đề xảy ra tình trạng chậm phát ngôn, né tránh cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không thống nhất thuộc phạm vi quản lý.

9. Trách nhiệm của cơ quan báo chí, nhà báo, phóng viên

- Cơ quan báo chí, nhà báo, phóng viên có trách nhiệm đăng, phát, phản ánh trung thực, khách quan, đầy đủ nội dung thông tin do người phát ngôn cung cấp, khi chuyển sang ngôn ngữ khác phải đúng thuật ngữ chuyên môn quốc tế và không làm thay đổi bản chất của thông tin gốc; đồng thời phải ghi rõ họ tên người phát ngôn và tên cơ quan hành chính nhà nước.

- Cơ quan báo chí đăng, phát đúng nội dung thông tin mà người phát ngôn cung cấp thì không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đó.

- Cơ quan báo chí phải đăng, phát ý kiến phản hồi của người phát ngôn và thực hiện cải chính, xin lỗi theo quy định pháp luật đối với các nội dung đăng tải không chính xác, sai sự thật.

PHẦN B. VĂN BẢN ĐỊA PHƯƠNG

I. QUY ĐỊNH MỨC CHI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 24/4/2026, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, kỳ họp thứ 2 đã thông qua Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND Quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 04/5/2026.

Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành: **(i)** Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 10/4/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; **(ii)** Nghị quyết số 37/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND n tỉnh Kon Tum Quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Kon Tum; **(iii)** Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 11/7/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 37/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Kon Tum Quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Các trường hợp công chức, viên chức đã được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa hoàn thành khóa học, cơ quan, đơn vị căn cứ quy định tại Nghị quyết này và chứng từ chi tiêu thực tế tại thời điểm Nghị quyết có hiệu lực để quyết toán kinh phí theo quy định của pháp

luật về ngân sách nhà nước và thực hiện trong phạm vi dự toán ngân sách đã được cấp có thẩm quyền giao.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng, gồm: (i) Công chức trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh và cấp xã thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi; (ii) Viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi; (iii) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Mức chi đào tạo công chức trong nước

- Chi phí dịch vụ đào tạo và các khoản chi phí bắt buộc phải trả cho các cơ sở đào tạo: Theo hóa đơn của cơ sở đào tạo nơi công chức được cử đi đào tạo hoặc theo hợp đồng cụ thể do cấp có thẩm quyền ký kết.

- Chi hỗ trợ kinh phí mua tài liệu học tập bắt buộc: Căn cứ khả năng ngân sách được giao, căn cứ vào chứng từ, hóa đơn hợp pháp thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi hỗ trợ kinh phí mua tài liệu học tập bắt buộc cho đối tượng được cử đi đào tạo cho phù hợp.

- Chi hỗ trợ một phần tiền ăn trong thời gian đi học tập trung: **100.000 đồng/người/ngày**.

- Chi hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về, nghỉ lễ, nghỉ tết); chi thanh toán

tiền thuê chỗ nghỉ cho công chức trong những ngày đi tập trung học tại cơ sở đào tạo (trong trường hợp cơ sở đào tạo và đơn vị tổ chức đào tạo xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ): Căn cứ địa điểm tổ chức lớp học và khả năng ngân sách, các cơ quan, đơn vị quản lý công chức sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn kinh phí khác của mình để hỗ trợ cho công chức được cử đi đào tạo các khoản chi phí nêu trên đảm bảo nguyên tắc: Các khoản chi hỗ trợ này không vượt quá mức chi quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi.

- Chi hỗ trợ công chức là nữ: **30.000 đồng/người/ngày**; công chức là nữ khi tham gia đào tạo mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi: **35.000 đồng/người/ngày**; công chức là người dân tộc thiểu số: **40.000 đồng/người/ngày**.

4. Mức chi bồi dưỡng công chức trong nước

4.1. Các mức chi do các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp bồi dưỡng công chức, giao nhiệm vụ biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng thực hiện:

a) Chi tiền công giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên (một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học):

Tùy theo đối tượng, trình độ học viên, căn cứ yêu cầu chất lượng khóa bồi dưỡng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khóa bồi dưỡng công chức quyết định mức chi tiền công cho giảng

viên, trợ giảng (nếu có), báo cáo viên trong nước (bao gồm cả tiền công soạn giáo án bài giảng) trên cơ sở thỏa thuận theo hình thức hợp đồng công việc phù hợp với chất lượng, trình độ của giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên trong phạm vi dự toán được giao theo quy định sau:

- Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Bí thư Tỉnh ủy và các chức danh tương đương (tính theo phụ cấp chức vụ): **3.000.000 đồng/người/buổi.**

- Giảng viên, báo cáo viên là Thứ trưởng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các chức danh tương đương (tính theo phụ cấp chức vụ); Giáo sư, Chuyên gia cao cấp, Giảng viên cao cấp, Tiến sỹ khoa học: **2.500.000 đồng/người/buổi.**

- Giảng viên, báo cáo viên là Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Vụ trưởng và Phó Vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng và Phó Viện trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó Cục trưởng và các chức danh tương đương (tính theo phụ cấp chức vụ); Phó Giáo sư, Tiến sỹ, Giảng viên chính: **2.000.000 đồng/người/buổi.**

- Giảng viên, báo cáo viên còn lại là công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh (ngoài 3 đối tượng nêu trên): **1.500.000 đồng/người/buổi.**

- Giảng viên, báo cáo viên là công chức, viên chức công tác tại các đơn vị còn lại: **1.000.000**

đồng/người/buổi.

- Trợ giảng là công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh: **1.000.000 đồng/người/buổi.**

- Trợ giảng là công chức, viên chức công tác tại các đơn vị còn lại: **500.000 đồng/người/buổi.**

b) Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, báo cáo viên:

Tùy theo địa điểm, thời gian tổ chức lớp học, các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khóa bồi dưỡng quyết định chi phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, báo cáo viên trong nước phù hợp với mức chi phụ cấp lưu trú được quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh.

Đối với giảng viên nước ngoài: Tùy theo mức độ cần thiết, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định việc mời giảng viên nước ngoài. Mức chi tiền ăn đối với giảng viên nước ngoài do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định trên cơ sở thỏa thuận tùy theo chất lượng giảng viên và bảo đảm phù hợp với khả năng nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan, đơn vị.

c) Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên, báo cáo viên:

Trường hợp cơ quan, đơn vị không bố trí được phương tiện, không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ cho giảng viên, báo cáo viên trong nước mà phải đi thuê thì được chi theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh.

Đối với giảng viên nước ngoài: Tùy theo mức độ

cần thiết, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định việc mời giảng viên nước ngoài. Mức chi tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ đối với giảng viên nước ngoài do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định trên cơ sở thỏa thuận tùy theo chất lượng giảng viên và bảo đảm phù hợp với khả năng nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan, đơn vị.

d) Chi tiền ăn, thuê phòng nghỉ, phương tiện đi lại đối với trợ giảng: Đối với các khóa bồi dưỡng công chức yêu cầu có trợ giảng, tùy theo mức độ cần thiết, thủ trưởng cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định số lượng trợ giảng và được chi tiền ăn, thuê phòng nghỉ, phương tiện đi lại đối với trợ giảng trong phạm vi dự toán của cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khóa bồi dưỡng theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh.

đ) Chi dịch thuật: Thực hiện theo mức chi dịch thuật quy định tại Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 10/4/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 10/4/2019 quy định mức chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

e) Chi giải khát giữa giờ phục vụ lớp học: **50.000 đồng/một buổi (nửa ngày)/người.**

g) Chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc: **400.000 đồng/học viên/khóa bồi dưỡng.**

h) Chi phí tổ chức đi khảo sát, thực tế theo yêu cầu của chương trình đào tạo, bồi dưỡng do cấp có thẩm quyền ban hành:

- Chi trả tiền phương tiện đưa, đón học viên đi khảo sát, thực tế: Theo hợp đồng, chứng từ chi thực tế.

- Hỗ trợ một phần tiền ăn, tiền nghỉ cho học viên trong những ngày đi thực tế: **(i) Tiền ăn: 100.000 đồng/người/ngày; (ii) Tiền thuê chỗ nghỉ: Mức chi theo Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh.**

i) Chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp đào tạo, bồi dưỡng: Chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp của cơ sở đào tạo (nếu có); chi làm thêm giờ của cán bộ quản lý lớp (nếu có) và các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học (nếu có);

Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc cơ quan tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng được phép trích tối đa không quá 10% trên tổng kinh phí của mỗi lớp học và được tính trong phạm vi nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được phân bổ để chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp bồi dưỡng.

k) Chi hỗ trợ cho các đối tượng là những người hoạt

động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố trong những ngày đi tập trung học tại cơ sở đào tạo: Chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về, nghỉ lễ, nghỉ tết); Chi hỗ trợ tiền thuê chỗ nghỉ: Không vượt quá mức chi của công chức tại Nghị quyết số 15/2025/NQ HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh.

4.2. Các nội dung chi do cơ quan, đơn vị cử công chức đi bồi dưỡng thực hiện:

a) Chi hỗ trợ một phần tiền ăn trong thời gian đi học tập trung: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này.

b) Chi hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết); Chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho học viên trong những ngày đi học tập trung tại cơ sở bồi dưỡng (trong trường hợp cơ sở bồi dưỡng và đơn vị tổ chức bồi dưỡng xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ): Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này.

c) Chi hỗ trợ các công chức là nữ, ưu tiên nữ khi tham gia bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi; công chức là người dân tộc thiểu số được cử tham gia bồi dưỡng theo các chính sách, chế độ quy định của pháp luật về bình đẳng giới và công tác dân tộc: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết này.

5. Mức chi đào tạo, bồi dưỡng viên chức

Căn cứ nguồn lực tài chính bố trí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập; căn cứ mức chi đào tạo, bồi dưỡng công chức quy

định tại Điều 2, Điều 3 Nghị quyết này, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định mức chi đào tạo, bồi dưỡng viên chức đảm bảo theo quy định của pháp luật về cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Mức chi tổ chức các hội nghị tập huấn, bồi dưỡng; chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị; chi đi công tác để kiểm tra đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng; chi điều tra, khảo sát xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng

- Chi tổ chức các hội nghị tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phù hợp với vị trí việc làm sử dụng nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị; chi đi công tác để kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng: Thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh.

- Chi điều tra, khảo sát xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng: Áp dụng mức chi quy định tại Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm.

7. Các mức chi khác

Các nội dung chi không quy định mức chi cụ thể tại Nghị quyết này thì thực hiện theo mức chi Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào

tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và các quy định có liên quan.

II. QUY ĐỊNH CHI CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP; MỘT SỐ MỨC CHI HỖ TRỢ CAI NGHIỆN MA TÚY TỰ NGUYỆN VÀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN MA TÚY TẠI NƠI CƯ TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 24/4/2026, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, kỳ họp thứ 2 đã thông qua Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND Quy định chi chế độ trợ cấp; một số mức chi hỗ trợ cai nghiện ma túy tự nguyện và công tác tổ chức quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 04/5/2026.

Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực: **(i)** Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; **(ii)** Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum Quy định mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện công lập và cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; mức chi thù lao, hỗ trợ đối với người thực hiện công tác tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đối với người cai nghiện tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập; mức thù lao đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ cho người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch UBND cấp xã; mức trợ cấp đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ, lao động hợp đồng trong lực lượng Công an nhân dân công tác, làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Các nội dung khác không được quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng, gồm: (i) Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; (ii) Người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; (iii) Người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; (iv) Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ và lao động hợp đồng trong lực lượng Công an nhân dân công tác, làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; (v) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Mức chi hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập

- Mức hỗ trợ tiền ăn, quần áo, chăn, màn, chiếu, gối, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh (*đối với người cai nghiện tự nguyện là nữ*) đối với người cai nghiện tự nguyện tại cơ sở cai nghiện công lập bằng 70% định mức hỗ trợ đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Hỗ trợ 100% chỗ ở cho người nghiện ma túy tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

4. Chi thù lao hàng tháng đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo phân công của Chủ tịch UBND cấp xã

Mức chi thù lao hàng tháng đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo phân công của Chủ tịch UBND cấp xã là **1.400.000 đồng/người.**

5. Mức chi hỗ trợ người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch UBND cấp xã

Mức hỗ trợ người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch UBND cấp xã là **1.400.000 đồng/người/tháng.**

6. Chi trợ cấp đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ, lao động hợp đồng trong lực lượng Công an nhân dân công tác, làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập

Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ và lao động hợp đồng trong lực lượng Công an nhân dân công tác, làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được trợ cấp **1.500.000 đồng/người/tháng**.

III. QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN VỀ DIỆN TÍCH NHÀ Ở TỐI THIỂU ĐỂ ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ TẠI CHỖ Ở HỢP PHÁP DO THUÊ, MƯỢN, Ở NHỜ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

*Ngày 24/4/2026, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, kỳ họp thứ 2 đã thông qua **Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND** Quy định điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày **04/5/2026**.*

Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 17/11/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định diện tích nhà ở tối thiểu để được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được tiếp tục áp dụng tại số thứ tự 23 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng, gồm: **(i)** Công dân Việt Nam; **(ii)** Cơ quan đăng ký cư trú; **(iii)** Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp có nhà cho thuê, mượn, ở nhờ; **(iv)** Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến đăng ký cư trú.

3. Điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Diện tích nhà ở tối thiểu để được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là **08m² sàn/người**.

IV. QUY ĐỊNH TIÊU CHÍ THÀNH LẬP ĐỘI DÂN PHÒNG VÀ TIÊU CHÍ VỀ SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN ĐỘI DÂN PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

*Ngày 24/4/2026, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, kỳ họp thứ 2 đã thông qua **Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND** Quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày **04/5/2026**.*

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân

phòng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng, gồm: **(i)** Lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh; **(ii)** UBND các xã, phường, đặc khu; **(iii)** Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Tiêu chí thành lập Đội dân phòng; tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng

3.1. Tiêu chí thành lập Đội dân phòng: Mỗi thôn, tổ dân phố thành lập 01 Đội dân phòng. Đội dân phòng phụ trách 01 thôn, tổ dân phố.

3.2. Tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng

- Đội dân phòng phụ trách thôn, tổ dân phố có dưới **350 hộ gia đình** được bố trí từ **05 đến 09 thành viên**; trong đó có 01 Đội trưởng, 01 Đội phó;

- Đội dân phòng phụ trách thôn, tổ dân phố có từ **350 hộ gia đình đến dưới 500 hộ gia đình** được bố trí từ **10 đến 12 thành viên**; trong đó có 01 Đội trưởng, 01 Đội phó;

- Đội dân phòng phụ trách thôn, tổ dân phố có từ **500 hộ gia đình** được bố trí từ **13 đến 15 thành viên**; trong đó có 01 Đội trưởng, 01 Đội phó.

V. QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 30/5/2026, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 3 đã thông qua Nghị quyết số 60/2026/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết

này có hiệu lực thi hành **từ ngày 01/7/2026**.

Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành: **(i)** Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; **(ii)** Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; **(iii)** Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh Kon Tum quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum; **(iv)** Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số điều và bãi bỏ một phần của Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh Kon Tum về quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Các đối tượng đã được hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một phần bởi Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND thì được giữ nguyên mức hỗ trợ cho đến hết giá trị thẻ đã đóng tiền.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm

y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng, gồm: **(i)** Người thuộc hộ gia đình cận nghèo đang cư trú trên địa bàn tỉnh, trừ hộ gia đình cận nghèo thuộc điểm a khoản 6 Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; **(ii)** Học sinh, sinh viên; **(iii)** Người đang cư trú trên địa bàn tỉnh được cơ quan có thẩm quyền xác nhận nhiễm HIV chưa có thẻ bảo hiểm y tế; **(iv)** Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình; **(v)** Nhân viên y tế thôn, tổ dân phố; cô đỡ thôn, bản; **(vi)** Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; **(vii)** Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi không có điều kiện mua thẻ bảo hiểm y tế và người khuyết tật nhẹ không có điều kiện mua bảo hiểm y tế thuộc hộ gia đình mới thoát nghèo theo quy định tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; **(viii)** Người cao tuổi từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi đang cư trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi chưa có thẻ bảo hiểm y tế; **(ix)** Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao thực hiện chính sách bảo hiểm y tế và các cá nhân khác có liên quan.

3. Mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế

3.1. Mức hỗ trợ

- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo đang cư trú trên địa bàn tỉnh, trừ hộ gia đình cận nghèo thuộc điểm a khoản 6 Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP: hỗ

trợ **30%**.

- Học sinh, sinh viên: hỗ trợ **10%**.

- Người đang cư trú trên địa bàn tỉnh được cơ quan có thẩm quyền xác nhận nhiễm HIV chưa có thể bảo hiểm y tế: hỗ trợ **100%**.

- Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình: hỗ trợ **20%**. Riêng người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi) thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình: hỗ trợ **70%**.

- Nhân viên y tế thôn, tổ dân phố; cô đỡ thôn, bản: hỗ trợ **50%**.

- Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn: hỗ trợ **30%** trong thời gian 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ thời điểm xã nơi đối tượng đang sinh sống không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

- Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi không có điều kiện mua thẻ bảo hiểm y tế và người khuyết tật nhẹ không có điều kiện mua bảo hiểm y tế thuộc hộ gia đình mới thoát nghèo theo quy định tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg: hỗ trợ **70%**.

- Người cao tuổi từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi đang cư trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi chưa có thể bảo hiểm y tế: hỗ trợ **30%**.

3.2. Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng được hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế khác nhau thì chỉ được hưởng mức hỗ trợ cao nhất.

VI. QUY ĐỊNH MỨC QUÀ TẶNG CHÚC THỌ, MỪNG THỌ ĐỐI VỚI NGƯỜI CAO TUỔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 30/5/2026, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 3 đã thông qua Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND Quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30/5/2026.

Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực: (i) Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; (ii) Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh Kon Tum Quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Kon Tum; (iii) Nghị quyết số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh Kon Tum về sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 Quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng, gồm: **(i)** Người cao tuổi là công dân Việt Nam ở các độ tuổi 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100 và trên 100 tuổi có đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; **(ii)** Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi

- Người cao tuổi thọ trên 100 tuổi: Mức quà tặng là **1.800.000 đồng tiền mặt**.

- Người cao tuổi thọ 100 tuổi: Mức quà tặng gồm **05 mét vải lụa và 1.500.000 đồng tiền mặt**.

- Người cao tuổi thọ 95 tuổi: Mức quà tặng là **1.150.000 đồng tiền mặt**.

- Người cao tuổi thọ 90 tuổi: Mức quà tặng gồm **hiện vật trị giá không quá 250.000 đồng và 900.000 đồng tiền mặt**.

- Người cao tuổi thọ 80, 85 tuổi: Mức quà tặng là **900.000 đồng tiền mặt**.

- Người cao tuổi thọ 70, 75 tuổi: Mức quà tặng là **700.000 đồng tiền mặt**.

4. Nguồn kinh phí thực hiện

- Kinh phí tặng quà người cao tuổi thọ 90 và 100 tuổi bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của Sở Y tế.

- Kinh phí tặng quà người cao tuổi thọ 70, 75, 80, 85, 95 tuổi và trên 100 tuổi được bố trí trong dự toán

chi thường xuyên hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp hiện hành.

VII. QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH VỀ ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ SINH SỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

*Ngày 30/5/2026, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 3 đã thông qua **Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND** Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30/5/2026.*

Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực: **i-** Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; **ii-** Nghị quyết số 82/2024/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum về chính sách đất đai đối với cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số và cá nhân người đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 6 Điều 16

Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng, gồm: **i-** Đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng; **ii-** Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; **iii-** Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện chính sách này và các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

3. Nguyên tắc thực hiện

- Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi phải sinh sống ổn định, lâu dài và đã được đăng ký thường trú tại địa bàn cấp xã nơi có đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng đất, được thuê đất.

- Việc xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quyết định, quy định của các cấp có thẩm quyền.

- Việc bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng và giao đất, cho thuê đất được căn cứ vào điều kiện quỹ đất hiện có của địa phương và quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch liên quan đã được phê duyệt.

- Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng; cá nhân được hỗ trợ phải sử dụng đất đúng mục đích theo quy định pháp luật.

- Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất phải đảm bảo theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

4. Nội dung chính sách

- Bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng

UBND cấp xã có trách nhiệm bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương, với diện tích từ 200 m² trở lên.

- Hỗ trợ đất ở

(i) Trường hợp cá nhân không có đất ở thì được giao đất ở lần đầu trong hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định hiện hành của UBND tỉnh và được miễn, giảm tiền sử dụng đất hoặc được cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định hiện hành của UBND tỉnh và được miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với đất có nguồn gốc được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận hoặc được thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(ii) Trường hợp cá nhân đã được giao đất ở theo quy định tại mục (i) nhưng nay không còn đất ở thì được giao tiếp đất ở hoặc được cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác đang sử dụng hợp pháp sang đất ở nhưng không quá hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định hiện hành của UBND tỉnh và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định.

(iii) Trường hợp cá nhân đã được giao đất ở theo quy định tại mục (i) nhưng nay thiếu đất ở so với hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định hiện hành của UBND tỉnh thì được cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác đang sử dụng hợp pháp sang đất ở, sao cho diện tích đất ở được chuyển mục đích sử dụng đất cộng với diện tích đất ở đang sử dụng không quá hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định hiện hành của UBND tỉnh và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định.

- Hỗ trợ đất nông nghiệp: Trường hợp cá nhân không có đất nông nghiệp thì được giao đất nông nghiệp lần đầu theo quy định nhưng không được vượt quá khả năng cân đối quỹ đất của địa phương và không thu tiền sử dụng đất; Trường hợp cá nhân đã được giao đất nông nghiệp theo quy định nhưng nay không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% theo quy định của địa phương thì được giao tiếp đất nông nghiệp nhưng không được vượt quá khả năng cân đối quỹ đất của địa phương và không thu tiền sử dụng đất.

- Hỗ trợ thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh: Trường hợp cá nhân có nhu cầu thuê đất phi nông nghiệp lần đầu không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh thì được cho thuê đất và được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định. Trường hợp cá nhân không còn đất nông nghiệp hoặc thiếu đất nông nghiệp mà không bố trí được quỹ đất hoặc bố trí được quỹ đất để giao tiếp nhưng cá nhân không có nhu cầu được giao tiếp đất nông nghiệp thì được cho thuê đất

phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định.

5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật số 31/2024/QH15 và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai./.

Phần thứ ba
NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC TƯ PHÁP

I. QUY ĐỊNH MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 24/4/2026, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, kỳ họp thứ 2 đã thông qua Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND Quy định một số biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) và trợ giúp pháp lý (TGPL) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 04/5/2026.

Nghị quyết số 35/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum quy định một số biện pháp nâng cao hiệu quả công tác PBGDPL trên địa bàn tỉnh Kon Tum được tiếp tục áp dụng tại số thứ tự số 20 Mục X Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác PBGDPL và TGPL trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện

PBGDPL, TGPL theo quy định của pháp luật.

3. Một số biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác PBGDPL và TGPL

3.1. Biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác PBGDPL

- Hằng năm, UBND các cấp ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch PBGDPL phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đơn vị.

- Xây dựng, phát triển nguồn nhân lực làm công tác PBGDPL bảo đảm số lượng, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động. Hằng năm, phần đầu:

Trên 90% đội ngũ phóng viên, biên tập viên, công chức quản lý thông tin, báo chí; báo cáo viên pháp luật; công chức làm công tác pháp chế; tuyên truyền viên pháp luật và hòa giải viên ở cơ sở được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật.

Rà soát, kiện toàn, công nhận và nâng cao chất lượng đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hòa giải viên ở cơ sở; ưu tiên người tại chỗ, người dân tộc thiểu số, người có uy tín, có phương pháp và kỹ năng phổ biến pháp luật; huy động sự tham gia của Thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư, luật gia, trợ giúp viên pháp lý.

- Đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức PBGDPL phù hợp với địa bàn, nhóm đối tượng, nghề nghiệp, độ tuổi; tập trung vào các lĩnh vực pháp luật trọng tâm, thiết thực. Tăng cường ứng dụng công nghệ

thông tin, chuyển đổi số, kết hợp linh hoạt giữa hình thức truyền thống và hiện đại; bảo đảm tỷ lệ tổ chức hội nghị trực tuyến theo quy định. Kết hợp giữa PBGDPL với tư vấn pháp luật, hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật và xây dựng chuẩn tiếp cận pháp luật trong xây dựng nông thôn mới. Duy trì, phát huy các kết quả và thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ trọng tâm sau:

Bảo đảm Nhân dân trên địa bàn được phổ biến pháp luật phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế; 100% các trường học tổ chức PBGDPL cho học sinh, sinh viên về quyền, nghĩa vụ cơ bản và các nội dung cần thiết khác.

100% dự thảo các chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định được tổ chức truyền thông từ thời điểm lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đến khi được thông qua hoặc ban hành.

100% văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành được phổ biến đến đối tượng chịu sự tác động, điều chỉnh của văn bản.

100% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; cán bộ, chiến sỹ trong lực lượng vũ trang nhân dân được trang bị kiến thức pháp luật chuyên ngành và các lĩnh vực pháp luật khác liên quan đến hoạt động của mình.

100% người đang chấp hành hình phạt tù tại các

Phân trại tạm giam khu vực; người đang bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu; người bị phạt tù được hưởng án treo; người đang chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cấm đi khỏi nơi cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; người được đặc xá, tha tù trước thời hạn có điều kiện về cư trú, sinh sống tại địa phương; người phải thi hành án dân sự được phổ biến, giáo dục các quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân và các lĩnh vực pháp luật liên quan.

Cơ bản các dự án liên quan đến thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư phục vụ các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh được phổ biến đến người dân bị ảnh hưởng.

- Phát huy vai trò của các cơ quan Tư pháp, Công an, Quân đội, Thi hành án trong công tác PBGDPL, lồng ghép công tác PBGDPL với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao (đảm bảo giữ gìn trật tự an toàn xã hội; bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia; hoạt động xét xử, kiểm sát; thi hành án).

- Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả các kế hoạch, chương trình, đề án trong công tác PBGDPL; đề cao vai trò chủ trì, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tổ chức thực hiện.

- Bảo đảm các nguồn lực trong tổ chức thực hiện: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội và UBND cấp xã bảo đảm kinh phí, nhân lực, cơ sở vật

chất để triển khai kế hoạch PBGDPL hằng năm theo hướng tăng tỷ lệ phù hợp từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và các nguồn tài trợ, viện trợ, nguồn huy động hợp pháp khác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định. Đẩy mạnh xã hội hóa; khai thác, huy động có hiệu quả các nguồn lực xã hội; huy động các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia thực hiện PBGDPL.

3.2. Biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác TGPL

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến Luật Trợ giúp pháp lý theo hướng sâu rộng, thiết thực; đa dạng hóa hình thức thực hiện, bảo đảm phù hợp với đặc thù vùng miền, phong tục tập quán và trình độ dân trí của người dân.

- Chú trọng công tác phối hợp liên ngành và quản lý nhà nước về TGPL; nâng cao chất lượng vụ việc TGPL, đặc biệt là các vụ việc tham gia tố tụng.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động TGPL nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân. Từng bước đầu tư, hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin; xây dựng, nâng cấp cơ sở dữ liệu và nền tảng số theo hướng đồng bộ, liên thông, thống nhất; số hóa quy trình, hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý, bảo đảm thực hiện các thủ tục TGPL trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Đổi mới nội dung, hình thức truyền thông về TGPL theo hướng thiết thực, hiệu quả, lấy nhu cầu của người dân làm trung tâm. Tăng cường ứng dụng hình

thức truyền thông hiện đại, trực quan, dễ tiếp cận; đẩy mạnh phổ biến trên không gian mạng và các phương tiện thông tin đại chúng; lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để nâng cao hiệu quả và tính bền vững của hoạt động TGPL.

4. Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá hàng năm công tác PBGDPL và TGPL. Kịp thời khen thưởng, biểu dương tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác PBGDPL, TGPL; phê bình, chấn chỉnh, xử lý nghiêm hành vi vi phạm (nếu có). Đề xuất, nhân rộng các mô hình mới, cách làm hay trong hoạt động PBGDPL, hòa giải ở cơ sở và TGPL đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

5. Nâng cao hiệu quả, phát huy vai trò, trách nhiệm của Hội đồng Phối hợp PBGDPL các cấp và các thành viên Hội đồng; phấn đấu đến năm 2030, 100% đơn vị hành chính cấp xã thành lập Hội đồng Phối hợp PBGDPL; xác định rõ vị trí, nhiệm vụ và phát huy tính chủ động, sáng tạo của các thành viên của Hội đồng phối hợp, các cơ quan, đơn vị, địa phương trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ.

Hội đồng và Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh Quảng Ngãi được bảo đảm kinh phí hoạt động theo quy định tại Quyết định số 26/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Phối hợp PBGDPL và các quy định khác có liên quan.

II. QUY ĐỊNH MỨC CHI THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT,

CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT VÀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 30/5/2026, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, kỳ họp thứ 3 đã thông qua Nghị quyết số 27/2026/NQ-HĐND Quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/6/2026.

Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực: **(i)** Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; **(ii)** Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum Quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên

địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở

3.1. Chi công tác phí; tổ chức các cuộc họp, hội nghị

Chi công tác phí cho những người đi công tác, kiểm tra, giám sát, bao gồm cả báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, cộng tác viên, chuyên gia tham gia đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, hòa giải viên; chi tổ chức các cuộc họp (bao gồm cả cuộc họp bầu hòa giải viên, bầu tổ trưởng tổ hòa giải), hội nghị chuyên đề, hội nghị tổng kết, sơ kết, triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, các chương trình, đề án, kế hoạch: Mức chi thực hiện theo Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ban hành Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng; chi hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền phương tiện đi lại cho người tham gia đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng

- Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật, hòa giải ở cơ sở cho công chức, viên chức; báo cáo viên pháp luật; tuyên truyền viên pháp luật và người được mời tham gia phổ

biển, giáo dục pháp luật; hòa giải viên ở cơ sở; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số theo khoản 3 Điều 17 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho người khuyết tật theo khoản 3 Điều 20 Luật số 14/2012/QH13; Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Mức chi hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền phương tiện đi lại đối với người tham gia đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng là đại biểu ở cấp xã thực hiện theo mức chi hỗ trợ đối với đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND.

3.3. Chi tổ chức họp báo, hội thảo, tọa đàm

Chi tổ chức họp báo, hội thảo, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, giải pháp thực hiện chương trình, đề án, hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh; cấp xã; Tổ thẩm định đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (bao gồm: Chi tổ chức các cuộc hội thảo, các phiên họp định kỳ, đột xuất của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng

phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Ban chỉ đạo, hợp tư vấn, thẩm định chỉ tiêu, tiêu chí chuẩn tiếp cận pháp luật): Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ban hành Quy định nội dung, mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi và Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND.

3.4. Chi ứng dụng công nghệ thông tin

Chi ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; đăng tải thông tin pháp luật, các thông tin khác về hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật, hỏi đáp pháp luật cần thiết cho người dân trên cổng/trang thông tin điện tử sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; cập nhật tài liệu pháp luật trên dữ liệu thành phần của Tủ sách pháp luật điện tử quốc gia; xây dựng các dự án, đề án, chương trình ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng xã hội trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở theo chương trình, dự án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (và quy định của pháp luật có liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông do các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3.5. Chi biên soạn, biên dịch tài liệu phục vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và thực hiện thông tin, truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng

- Chi biên soạn tài liệu (hoặc bài giảng) giới thiệu Luật, Pháp lệnh; thông cáo báo chí, sách, đặc san, tài liệu chuyên đề pháp luật, tài liệu tham khảo, hướng dẫn nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở để phát hành hoặc đăng tải trên cổng/trang thông tin điện tử và biên soạn chương trình giáo dục pháp luật, sách, tài liệu tham khảo, hướng dẫn giáo dục pháp luật trong nhà trường: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND.

- Chi biên soạn đồ họa thông tin pháp luật: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 83/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông;

- Chi biên soạn sách nói pháp luật: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí xuất bản;

- Chi biên soạn bài giảng điện tử: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và

quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75/2024/TT-BTC, Thông tư số 112/2025/TT-BTC.

- Chi xây dựng chương trình, chuyên mục; in ấn các ấn phẩm, tài liệu; sản xuất, phát hành các băng rôn, khẩu hiệu, băng, đĩa để phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; thực hiện truyền thông trên báo, tạp chí, đài truyền hình, tập san, bản tin, thông tin lưu động, triển lãm chuyên đề, làm bảng thông tin và hộp tin: Mức chi thực hiện theo định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.

- Chi biên dịch các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả tiếng dân tộc thiểu số được hiểu là ngôn ngữ không phổ thông): Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3.6. Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở đặc thù

- Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định): **1.500.000 đồng/tờ gấp** đã hoàn thành;

- Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định): **450.000 đồng/tình huống** đã hoàn thành;

- Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định): **2.250.000 đồng/câu chuyện** đã hoàn thành;

- Tiêu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia): **7.500.000 đồng/tiêu phẩm** đã hoàn thành.

3.7. Chi thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát

Chi thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở: Mức chi thực hiện theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3.8. Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch

Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch về thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, nhiệm vụ đánh giá, công nhận cấp xã chuẩn tiếp cận pháp luật, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo các chương trình, đề án, kế hoạch, gồm:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)	Ghi chú
1.	Xây dựng đề cương			
a)	Xây dựng đề cương chi tiết	Đề cương		
	- Cấp tỉnh		1.200	
	- Cấp xã		600	
b)	Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát	Đề cương hoàn chỉnh		
	- Cấp tỉnh		2.000	
	- Cấp xã		1.000	
2.	Soạn thảo chương trình, đề án, kế hoạch			
a)	Soạn thảo chương trình, đề án, kế hoạch	Chương trình, đề án, kế hoạch		
	- Cấp tỉnh		3.000	
	- Cấp xã		1.500	
b)	Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến	Báo cáo		
	- Cấp tỉnh		500	
	- Cấp xã		250	

3.	Tổ chức họp, tọa đàm góp ý			
a)	Chủ trì	Người/buổi	200	
b)	Thành viên dự	Người/buổi	100	
4.	Ý kiến tư vấn của chuyên gia	Văn bản	500	
5.	Xét duyệt chương trình, đề án, kế hoạch			
a)	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	200	
b)	Thành viên Hội đồng, thư ký	Người/buổi	150	
c)	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	
d)	Nhận xét, phản biện của Hội đồng	Bài viết	300	
đ)	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng	Bài viết	200	
6.	Ý kiến thẩm định chương trình, đề án, kế hoạch	Bài viết	500	Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt chương trình, đề án, kế hoạch

7.	Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch	Văn bản	500	
----	--	---------	-----	--

3.9. Chi thù lao

- Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hòa giải viên cơ sở, người được mời tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt với tư cách là giảng viên: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND. Trường hợp thực hiện phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20, 21, 22 của Luật số 14/2012/QH13 được hưởng thêm 20% mức thù lao được nhận;

- Thù lao huy động chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn tham gia triển khai các nhiệm vụ của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật: Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu. Danh sách chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn được chi trả thù lao huy động do người có thẩm quyền quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 Quyết định số 26/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật quyết định.

3.10. Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt

- Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật: **50.000 đồng/người/ngày** (không quá 1 ngày);

- Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt: **20.000 đồng/người/buổi**.

3.11. Chi tổ chức cuộc thi, hội thi

- Chi tổ chức cuộc thi, hội thi viết, thi sân khấu, trên internet về tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng trong những ngày tham gia trực tiếp tổ chức cuộc thi theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thí sinh tham gia cuộc thi (kể cả ngày tập luyện và thi, tối đa không quá 10 ngày): Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND. Cán bộ, công chức, viên chức đã được hưởng khoản hỗ trợ tiền ăn, ở thì không được thanh toán công tác phí ở cơ quan;

Chi tổ chức cuộc thi, hội thi sân khấu, thi trên mạng internet, thi trên sóng phát thanh - truyền hình có thêm chi thuê dẫn chương trình, thuê diễn văn nghệ lồng ghép tiểu phẩm pháp luật; chi phí hậu kỳ, hội trường, trang thiết bị và các khoản chi khác phục vụ cuộc thi: Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có

thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.

- Chi biên soạn đề thi, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, bồi dưỡng thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng và một số nội dung chi khác để phục vụ tổ chức cuộc thi (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quy định nội dung và mức chi tổ chức các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi), cụ thể:

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)
1.	Chi biên soạn đề thi, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, bồi dưỡng thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng		
a)	Chi xây dựng ngân hàng câu hỏi thi		
	* Xây dựng và phê duyệt		
	- Chủ trì	Người/ngày	
	+ Cấp tỉnh		450
	+ Cấp xã		225
	- Thành viên	Người/ngày	
	+ Cấp tỉnh		400
	+ Cấp xã		200
	* Soạn thảo câu hỏi		
	- Câu hỏi thô	Câu	40
	- Rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu	40

	- Chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu	40
	- Chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	Câu	28
	- Rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi theo hướng chuẩn hóa	Câu	8
b)	Ban tổ chức		
	- Trưởng ban	Người/ngày	
	+ Cấp tỉnh		500
	+ Cấp xã		250
	- Phó Trưởng ban	Người/ngày	
	+ Cấp tỉnh		450
	+ Cấp xã		225
	- Ủy viên, thư ký	Người/ngày	
	+ Cấp tỉnh		400
	+ Cấp xã		200
	- Nhân viên phục vụ	Người/ngày	
	+ Cấp tỉnh		200
	+ Cấp xã		100
c)	Hội đồng/Ban/Tiểu ban ra đề thi		
*	Đề đề xuất	Đề	450
*	Đề thi chính thức, dự bị kèm đáp án, biểu điểm		
	- Chủ tịch/Trưởng ban/Trưởng Tiểu ban	Người/ngày	
	+ Cấp tỉnh		500
	+ Cấp xã		250
	- Phó chủ tịch/Phó Trưởng ban/Phó Tiểu ban	Người/ngày	
	+ Cấp tỉnh		450

	+ Cấp xã		225
	- Thư ký, ủy viên	Người/ngày	
	+ Cấp tỉnh		400
	+ Cấp xã		200
d)	Chi hội đồng/Ban chấm thi, chấm thăm định, chấm phúc khảo		
	- Chủ tịch/Trưởng ban	Người/ngày	
	+ Cấp tỉnh		500
	+ Cấp xã		250
	- Phó chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	
	+ Cấp tỉnh		450
	+ Cấp xã		225
	- Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên, giám khảo	Người/ngày	
	+ Cấp tỉnh		400
	+ Cấp xã		200
	- Nhân viên phục vụ	Người/ngày	
	+ Cấp tỉnh		200
	+ Cấp xã		100
2.	Một số nội dung chi khác để phục vụ tổ chức cuộc thi		Thực hiện theo Thông tư số 69/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí

			chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đổi với giáo dục phổ thông
--	--	--	--

- Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên mạng internet, có thêm mức chi đặc thù sau:

Thuê dẫn chương trình: Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê dẫn chương trình;

Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu: Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, địa bàn tổ chức cuộc thi, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê hội trường và thiết bị;

Thuê văn nghệ, diễn viên: **450.000 đồng/người/ngày;**

Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hoá (đối với cuộc thi qua mạng điện tử): Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP; Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử; Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động xuất bản, các định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá được cơ quan có thẩm quyền ban hành và các chế độ, định mức chi tiêu quy định hiện hành của cơ

quan Nhà nước; các văn bản khác có liên quan của địa phương.

- Chi giải thưởng

T T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)
1.	Cuộc thi quy mô cấp tỉnh		
a)	Giải nhất	Giải thưởng	
	- Tập thể		12.000
	- Cá nhân		7.500
b)	Giải nhì	Giải thưởng	
	- Tập thể		8.500
	- Cá nhân		3.500
c)	Giải ba	Giải thưởng	
	- Tập thể		6.000
	- Cá nhân		2.500
d)	Giải khuyến khích	Giải thưởng	
	- Tập thể		3.500
	- Cá nhân		1.200
đ)	Giải phụ khác		600
2.	Cuộc thi quy mô cấp xã		
a)	Giải nhất	Giải thưởng	
	- Tập thể		7.500
	- Cá nhân		4.500
b)	Giải nhì	Giải thưởng	
	- Tập thể		5.250
	- Cá nhân		2.250
c)	Giải ba	Giải thưởng	
	- Tập thể		3.750
	- Cá nhân		1.500
d)	Giải khuyến khích	Giải thưởng	
	- Tập thể		2.250

	- Cá nhân		750
đ)	Giải phụ khác		375

3.12. Chi thực hiện báo cáo thống kê về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)
1.	Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo		
a)	Cấp tỉnh	Báo cáo	75
b)	Cấp xã	Báo cáo	40
2.	Viết báo cáo		
a)	Cấp tỉnh	Báo cáo	4.500
b)	Cấp xã	Báo cáo	2.250

3.13. Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá theo định kỳ hoặc đột xuất

- Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá theo định kỳ hoặc đột xuất về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở: Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND.

- Đối với đoàn công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá liên ngành, liên cơ quan: Cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chịu trách nhiệm bảo đảm chi phí cho chuyến công tác theo chế độ quy định. Để tránh chi trùng lặp, cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác thông báo bằng

văn bản (trong giấy mời, triệu tập) cho cơ quan, đơn vị cử người đi công tác không phải thanh toán các khoản chi này.

3.14. Các khoản chi công tác hòa giải ở cơ sở

- Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải): **300.000 đồng/vụ, việc**. Trường hợp vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13: **400.000 đồng/vụ, việc**;

- Hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả trường hợp hòa giải viên bị tai nạn được cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc trước khi chết) được thực hiện như sau:

Đối với người bị tai nạn có tham gia bảo hiểm y tế thì việc thanh toán chi phí y tế cho cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với người bị tai nạn được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế;

Đối với người bị tai nạn không tham gia bảo hiểm y tế ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút bằng mức hưởng chi phí khám bệnh, chữa bệnh của đối tượng tham gia bảo hiểm y tế được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 của Luật Bảo hiểm y tế được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2024/QH15.

- Hỗ trợ thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút

đối với hòa giải viên bị tai nạn trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-BYT của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Y tế Hướng dẫn quy trình, thủ tục, hồ sơ, mức hỗ trợ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữa trị tập thể bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 7 và Điều 18 Thông tư số 09/2025/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ;

- Hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở: **05 tháng lương cơ sở**;

- Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải): **150.000 đồng/tổ hòa giải/tháng**.

3.15. Chi kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

Chi kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở: Mức chi thực hiện theo Nghị quyết số 42/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa

văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3.16. Chi khen thưởng, chi làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ và các khoản chi khác

- Chi khen thưởng: Mức chi khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định hiện hành về thi đua, khen thưởng.

- Chi làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ: Chi tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ: Mức chi thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (nếu có): Mức chi theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.

III. DANH MỤC ĐỊA BÀN CẤP XÃ ĐƯỢC THÀNH LẬP VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐƯỢC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 21/5/2026, UBND tỉnh ký **Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND** ban hành Danh mục địa bàn cấp xã được thành lập Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ **ngày 31/5/2026**.

Cụ thể, địa bàn cấp xã được thành lập Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm:

STT	Tên xã	Loại xã		Số thôn của xã Dân tộc thiểu số và xã Miền núi		Xã thuộc Khu vực
		Xã Dân tộc thiểu số	Xã Miền núi	Tổng số thôn	Số thôn đặc biệt khó khăn	
01	Trà Bồng	x	x	15	13	III
02	Tây Trà	x	x	14	13	III
03	Thanh Bồng	x	x	12	08	III
04	Cà Đam	x	x	08	08	III
05	Tây Trà Bồng	x	x	14	14	III
06	Sơn Hạ	x	x	19	19	III
07	Sơn Linh	x	x	18	12	III
08	Sơn Hà	x	x	20	7	III
09	Sơn Thủy	x	x	16	16	III
10	Sơn Kỳ	x	x	16	16	III
11	Sơn Tây	x	x	13	10	III
12	Sơn Tây Thượng	x	x	10	9	III
13	Sơn Tây Hạ	x	x	12	11	III
14	Minh Long	x	x	13	09	III
15	Sơn Mai	x	x	15	08	III
16	Ba Vĩ	x	x	14	13	III
17	Ba Tô	x	x	14	12	III
18	Ba Dinh	x	x	09	08	III
19	Ba Tơ	x	x	17	10	III
20	Ba Vinh	x	x	13	10	III
21	Ba Động	x	x	10	05	III
22	Đặng Thùy Trâm	x	x	08	08	III
23	Đăk Pxi	x	x	10	06	III

24	Ngọc Réo	x	x	14	09	III
25	Ngọc Tú	x	x	11	09	III
26	Kon Đào	x	x	19	12	III
27	Đăk Sao	x	x	22	22	III
28	Đăk Tờ Kan	x	x	16	13	III
29	Tu Mơ Rông	x	x	17	14	III
30	Măng Ri	x	x	31	27	III
31	Xốp	x	x	11	08	III
32	Ngọc Linh	x	x	22	21	III
33	Đăk Plô	x	x	13	09	III
34	Đăk Pék	x	x	20	10	III
35	Đăk Môn	x	x	18	01	III
36	Ya Ly	x	x	14	05	III
37	Ia Toi	x	x	10	05	III
38	Đăk Kôi	x	x	17	14	III
39	Kon Braih	x	x	21	13	III
40	Đăk Rve	x	x	11	08	III
41	Măng Đen	x	x	25	13	III
42	Măng Bút	x	x	26	24	III
43	Kon Plông	x	x	25	18	III
44	Đăk Long	x	x	09	08	III
45	Ba Xa	x	x	07	07	III
46	Rờ Koi	x	x	06	03	III
47	Mô Rai	x	x	10	03	III
48	Ia Đal	x	x	11	01	III

IV. QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 30/5/2026, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 3 đã thông qua Nghị quyết số 44/2026/NQ-HĐND Quy định chế độ hỗ trợ đối với người giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày

10/6/2026.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ hỗ trợ đối với người giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng, gồm: **(i)** Giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc; **(ii)** Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Chế độ hỗ trợ

- Giám định viên tư pháp làm việc tại Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh và Trung tâm Pháp y tỉnh thuộc Sở Y tế: hỗ trợ **1.000.000 đồng/người/tháng**.

- Giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc làm việc tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập: hỗ trợ **1.000.000 đồng/người/vụ việc**.

V. QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHÍ ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM; PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

*Ngày 24/4/2026, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, kỳ họp thứ 2 đã thông qua **Nghị quyết số 18/2026/NQ-HĐND** Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký biện pháp bảo đảm; phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng*

Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành **từ ngày 04/5/2026.**

Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được tiếp tục áp dụng tại số thứ tự 18 Mục X Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký biện pháp bảo đảm; phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng, gồm: **(i)** Người nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân yêu cầu đăng ký, cung cấp thông tin về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; **(ii)** Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi; các Chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi; **(iii)** Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký biện pháp bảo đảm; phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

3. Đối tượng, trường hợp miễn phí

- Người thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Hộ gia đình, cá nhân đăng ký biện pháp bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng theo chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được miễn nộp phí đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên tài sản thi hành án của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

- Cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động thi hành án dân sự.

4. Mức thu phí

- Mức thu phí áp dụng đối với hình thức nộp hồ sơ trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính

STT	Nội dung	Mức thu
1.	Phí đăng ký biện pháp bảo đảm	
a)	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	80.000 đồng/hồ sơ
b)	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	60.000 đồng/hồ sơ
c)	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	30.000 đồng/hồ sơ
d)	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	20.000 đồng/hồ sơ
đ)	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	25.000 đồng/trường hợp
e)	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	80.000 đồng/hồ sơ

2.	Phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	30.000 đồng/hồ sơ
----	---	----------------------

- Mức thu phí đăng ký biện pháp bảo đảm và phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Quy định mức thu phí không đồng trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí

- Người nộp phí thực hiện khai (nếu có), nộp phí theo từng lần phát sinh. Người nộp phí vào ngân sách nhà nước theo một trong các quy định sau đây: **(i)** Nộp trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước; **(ii)** Nộp cho tổ chức thu phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

- Tổ chức thu, nộp phí và quyết toán phí thu được theo quy định của pháp luật: **(i)** Tổ chức thu phí thực hiện nộp số tiền phí thu được của tháng trước, bao gồm cả khoản tiền lãi phát sinh vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước chậm nhất ngày 05 hằng tháng. Tổ chức thu phí thực hiện khai số tiền phí thu được của tháng trước theo quy định pháp luật về quản lý thuế; **(ii)** Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết

toán số tiền phí thu được theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

- Tổ chức thu phí được trích lại 100% (một trăm phần trăm) tổng số tiền phí thu được để trang trải phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định.

VI. QUY CHẾ PHỐI HỢP THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

*Ngày 12/5/2026, UBND tỉnh ký **Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND** ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công tác quản lý Nhà nước về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ **ngày 12/5/2026**.*

Quyết định số 50/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ) ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công tác quản lý Nhà nước về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trên địa bàn tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định một cách thống nhất nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công tác quản lý Nhà nước về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; làm cơ sở pháp lý để các cơ quan, đơn vị tổ chức

thực hiện nhiệm vụ được giao, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả và đúng quy định pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng, gồm: **(i)** Các sở, ban, ngành tỉnh; **(ii)** UBND các xã, phường và đặc khu (gọi tắt là UBND cấp xã); **(iii)** Các cơ quan thuộc Trung ương được tổ chức theo ngành dọc tại tỉnh; **(iv)** Tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc phối hợp: **(i)** Tuân thủ các quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành; **(ii)** Không làm ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ và hoạt động chuyên môn của các cơ quan có liên quan; **(iii)** Chủ động, thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời trong quá trình phối hợp.

4. Hình thức phối hợp: **(i)** Trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; **(ii)** Tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ, tổng kết; **(iii)** Tổ chức thành lập Đoàn kiểm tra, điều tra, khảo sát; **(iv)** Các hình thức khác theo quy định.

5. Nội dung phối hợp: **(i)** Xây dựng, ban hành kế hoạch và tổ chức triển khai hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm về công tác bồi thường nhà nước; **(ii)** Tổ chức tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ công tác bồi thường Nhà nước; **(iii)** Xác định cơ quan giải quyết bồi thường; **(iv)** Hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường; **(v)** Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong công tác bồi thường

Nhà nước; **(vi)** Tham gia xác minh thiệt hại, thương lượng việc bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại; **(vii)** Báo cáo, thống kê về việc thực hiện công tác bồi thường Nhà nước.

6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước

6.1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tham mưu UBND tỉnh thực hiện quản lý Nhà nước về công tác bồi thường Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng, ban hành kế hoạch và tổ chức triển khai các nhiệm vụ trọng tâm về công tác bồi thường Nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định pháp luật; hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường khi có yêu cầu; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện giải quyết bồi thường, chi trả bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả.

- Tham gia xác minh thiệt hại đối với các vụ việc phức tạp theo đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường.

- Tham gia thương lượng và phải có ý kiến tại buổi thương lượng đối với tất cả các vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải

quyết bồi thường trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ giải quyết bồi thường cho đội ngũ công chức, lãnh đạo phụ trách công tác bồi thường Nhà nước.

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong công tác bồi thường Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

6.2. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tỉnh

- Hằng năm tổ chức triển khai công tác bồi thường Nhà nước trong hệ thống Tòa án theo chỉ đạo, hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao và đề nghị của UBND tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện quản lý Nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động tổ tụng trên địa bàn tỉnh trong việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường khi có văn bản yêu cầu; đôn đốc việc thực hiện giải quyết bồi thường, chi trả bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả; đôn đốc thực hiện công tác bồi thường.

- Chỉ đạo các Tòa án nhân dân khu vực giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự, tố tụng dân sự và tố tụng hành chính theo quy định Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả.

- Gửi và chỉ đạo Tòa án nhân dân khu vực gửi các bản án đã có hiệu lực pháp luật có nội dung giải quyết

yêu cầu về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cho cơ quan quản lý Nhà nước về công tác bồi thường Nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

- Thực hiện kiểm tra công tác bồi thường Nhà nước đối với việc giải quyết bồi thường phát sinh thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành mình.

6.3. Trách nhiệm của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh

- Hàng năm tổ chức triển khai công tác bồi thường Nhà nước trong hệ thống kiểm sát theo chỉ đạo, hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và đề nghị của UBND tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện quản lý Nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động tổ tụng trên địa bàn tỉnh trong việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường khi có văn bản yêu cầu; đôn đốc việc thực hiện giải quyết bồi thường, chi trả bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả; đôn đốc thực hiện công tác bồi thường.

- Chỉ đạo Viện Kiểm sát nhân dân khu vực giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả, thực hiện xử lý kỷ luật theo thẩm quyền.

- Tham gia thương lượng với tư cách là thành phần bắt buộc đối với các vụ việc yêu cầu bồi thường trong tố tụng hình sự.

- Thực hiện kiểm tra công tác bồi thường Nhà nước đối với việc giải quyết bồi thường phát sinh thuộc

thẩm quyền giải quyết của ngành mình.

6.4. Trách nhiệm của Công an tỉnh

- Phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu UBND tỉnh thực hiện quản lý Nhà nước về công tác bồi thường Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng hình sự và thi hành án hình sự trên địa bàn tỉnh.

- Hằng năm, ban hành kế hoạch để triển khai công tác bồi thường Nhà nước theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Công an và nội dung Kế hoạch của UBND tỉnh.

- Thực hiện công tác giải quyết bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả; kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm về giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo thẩm quyền.

- Chỉ đạo Công an các xã, phường và đặc khu có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai theo đề nghị của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

6.5. Trách nhiệm của Thi hành án dân sự tỉnh

- Phối hợp với Sở Tư pháp: **(i)** Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh; **(ii)** Xác định cơ quan giải quyết bồi thường khi có văn bản yêu cầu; chỉ đạo các Phòng Thi hành án dân sự khu vực thực hiện giải quyết bồi thường, chi trả bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả.

- Tổ chức triển khai công tác bồi thường Nhà nước

trong hệ thống thi hành án dân sự theo chỉ đạo của Bộ Tư pháp, UBND tỉnh.

6.5. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Hàng năm, trên cơ sở đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường và khả năng cân đối ngân sách, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành.

6.7. Trách nhiệm của Bảo hiểm xã hội tỉnh

- Hàng năm, tổ chức triển khai công tác bồi thường Nhà nước trong hệ thống bảo hiểm xã hội theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp trên và UBND tỉnh.

- Thực hiện thủ tục thu tiền hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ hưu, nghỉ việc theo quy định. Chỉ đạo các Bảo hiểm xã hội cơ sở đang trả lương hưu cho người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thu tiền theo quyết định hoàn trả và nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.

- Tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả với tư cách là cơ quan chi trả lương hưu cho người thi hành công vụ trong trường hợp người đó đã nghỉ hưu.

-. Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường khi có văn bản yêu cầu; đôn đốc việc thực hiện giải quyết bồi thường, chi trả bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả.

6.8. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn

thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã và các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh

- Hằng năm, căn cứ kế hoạch công tác bồi thường Nhà nước của UBND tỉnh và tình hình thực tế tại cơ quan, địa phương, các đơn vị chủ động xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch công tác bồi thường nhà nước trong phạm vi quản lý.

- Thực hiện các hoạt động giải quyết bồi thường; xác định trách nhiệm hoàn trả và thực hiện quyết định hoàn trả; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong công tác bồi thường Nhà nước theo thẩm quyền quy định tại Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện nghiệp vụ giải quyết bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả theo đúng quy định của pháp luật.

- UBND cấp xã phân công đơn vị hoặc công chức làm đầu mối tham mưu, thực hiện việc tổng hợp, thống kê, báo cáo và cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến công tác bồi thường nhà nước tại địa phương.

- Các cơ quan thuộc Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp trong việc cung cấp thông tin, số liệu thống kê và báo cáo kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tư pháp theo quy định.

7. Tổ chức thực hiện

7.1. Kiểm tra công tác bồi thường Nhà nước

- Hằng năm, Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh ban hành và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra công tác bồi thường Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bồi thường Nhà nước, Sở Tư pháp tham mưu UBND tỉnh tiến hành kiểm tra đột xuất theo đúng quy định.

- Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã, các cơ quan thuộc Trung ương được tổ chức theo ngành dọc tại tỉnh có liên quan đến nội dung kiểm tra có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

7.2. Trách nhiệm gửi văn bản trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả

Trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm gửi Sở Tư pháp các văn bản sau: Bản án, quyết định về giải quyết yêu cầu bồi thường; thông báo thụ lý hồ sơ; thông báo không thụ lý hồ sơ; văn bản cử người giải quyết bồi thường; quyết định hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường; quyết định hoãn giải quyết bồi thường; quyết định tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường; quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường; quyết định hoàn trả.

7.3. Đầu mỗi phụ trách công tác bồi thường nhà nước

Các cơ quan liên quan có trách nhiệm phân công người làm đầu mỗi phụ trách công tác bồi thường Nhà nước và gửi danh sách người làm đầu mỗi phụ trách công tác bồi thường Nhà nước cho Sở Tư pháp để thuận tiện trong công tác phối hợp./

VII. QUY ĐỊNH NỘI DUNG CHI, MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THI HÀNH PHÁP LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

*Ngày 30/5/2026, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 3 đã thông qua **Nghị quyết số 40/2026/NQ-HĐND** Quy định nội dung chi, mức chi bảo đảm cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/6/2026.*

Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/10/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định nội dung chi, mức chi bảo đảm cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*được áp dụng tại số thứ tự 19, mục X Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về áp dụng các nghị quyết quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi*) hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định nội dung chi, mức chi bảo đảm cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng: UBND các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Nội dung chi: Thực hiện theo các nội dung chi được quy định tại Điều 3 Thông tư số 19/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

4. Mức chi

- Mức chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến nhiều đối tượng, cụ thể như sau: (i) Cấp tỉnh: **600.000 đồng/hồ sơ**; (ii) Cấp cấp xã: **500.000 đồng/hồ sơ**.

- Mức chi điều tra, khảo sát, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính và chi hoạt động thống kê về xử lý vi phạm hành chính theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo

đảm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Mức chi xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính: áp dụng theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

- Đối với các nội dung chi còn lại theo Điều 3 Thông tư số 19/2017/TT-BTC đã có chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành thì thực hiện theo chế độ hiện hành./.

Chịu trách nhiệm xuất bản

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

Chịu trách nhiệm nội dung

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh

Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

Trình bày

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh

Xuất bản phẩm điện tử đăng tải trên Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Quảng Ngãi.